

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**

---

**NGUYỄN THỊ TÓ OANH**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI CÁCH CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015**

**Chuyên ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ**

**Mã số: 60 - 34 - 01**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**THÁI NGUYÊN - 2011**

**Công trình được hoàn thành tại:**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN KHÁNH DOANH**

**Phản biện 1: TS. Trần Đình Thao**

**Phản biện 2: TS. Trần Nhuận Kiên**

**Luận văn được bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn họp tại:**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

*Ngày 17 tháng 12 năm 2011*

**Có thể tìm hiểu luận văn tại:**

**- TRUNG TÂM HỌC LIỆU - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**- THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD**

*Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐTN*

*[Http://www.lrc-tnu.edu.vn](http://www.lrc-tnu.edu.vn)*

## **CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ**

TS. Trần Đình Tuấn-Phạm Văn Chức-Nguyễn Thị Tố Oanh,  
"Quản lý DN dân doanh ở tỉnh Thái Nguyên: Giải pháp khả thi", Tạp  
chí thuế nhà nước số 41(351) kỳ 1 tháng 11/2011, ISSN: 1859-0756.

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**

---

**NGUYỄN THỊ TỔ OANH**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI CÁCH  
CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ  
MÃ SỐ: 60 - 34 - 01**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Khánh Doanh**

**THÁI NGUYÊN, NĂM 2011**

## LỜI CAM ĐOAN

Luận văn thạc sỹ với đề tài: “*Một số giải pháp cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015*” do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Nguyễn Khánh Doanh - giảng viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Thái Nguyên và sự giúp đỡ của Ban Lãnh đạo, cán bộ của Cục Thuế Thái Nguyên.

Tôi xin cam đoan luận văn này hoàn toàn do kết quả nghiên cứu nghiêm túc của tôi. Các tài liệu, số liệu sử dụng trong luận văn do Tổng cục Thuế, Cục Thuế Thái Nguyên cung cấp và do cá nhân tôi thu thập trên các trang website, báo cáo của Ngành thuế, sách, báo, tạp chí Thuế, các kết quả nghiên cứu có liên quan đến đề tài đã được công bố.. Các trích dẫn trong luận văn đều đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan trên.

**Học viên**

**Nguyễn Thị Tố Oanh**

## LỜI CẢM ƠN

Trước hết tôi xin chân thành cảm ơn toàn thể các Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sỹ, giảng viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên đã trang bị cho tôi những kiến thức cơ bản để tôi hoàn thành nhiệm vụ học tập của mình.

Để hoàn thành luận văn thạc sỹ này, tôi đã được sự chỉ dẫn tận tình của PGS.TS Nguyễn Khánh Doanh. Tôi xin gửi tới PGS.TS Nguyễn Khánh Doanh lời cảm ơn trân trọng nhất.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo Cục Thuế Thái Nguyên, cán bộ các Phòng chuyên môn, cán bộ các Chi cục Thuế đã giúp đỡ và tạo điều kiện cho tôi trong việc thu thập số liệu để làm luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

**Học viên**

**Nguyễn Thị Tố Oanh**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu .....	2
2.1. Mục tiêu chung .....	2
2.2. Mục tiêu cụ thể .....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
3.1. Đối tượng nghiên cứu .....	3
3.2. Phạm vi nghiên cứu .....	3
4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.....	3
5. Bố cục của luận văn .....	4
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b> .....	5
1.1. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA ĐỀ TÀI .....	5
1.1.1. Cơ sở lý luận.....	5
1.1.2. Cơ sở thực tiễn.....	16
1.1.3. Một số vấn đề rút ra từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn.....	28
1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI .....	28
1.2.1. Các câu hỏi nghiên cứu .....	28
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu đề tài .....	29
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CẢI CÁCH CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN</b> .....	31
2.1. MỘT SỐ NÉT CƠ BẢN VỀ TỈNH THÁI NGUYÊN .....	31
2.2. KHÁI QUÁT VỀ CỤC THUẾ THÁI NGUYÊN .....	32
2.2.1. Vị trí và chức năng.....	32
2.2.2. Nhiệm vụ và quyền hạn.....	33
2.2.3. Cơ cấu tổ chức hoạt động.....	35
2.3. THỰC TRẠNG CẢI CÁCH CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI GIAN QUA.....	43
2.3.1. Kết quả thực hiện cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên .....	43

2.3.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên .....	64
2.3.3. Một số bài học kinh nghiệm rút ra cho việc triển khai nhiệm vụ cải cách công tác quản lý thuế cho giai đoạn tiếp theo .....	74
<b>CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP CẢI CÁCH CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015</b> .....	<b>76</b>
3.1. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH HỆ THỐNG GIAI ĐOẠN 2011-2020 CỦA NGÀNH THUẾ VIỆT NAM .....	76
3.2. MỤC TIÊU CẢI CÁCH CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ CỦA NGÀNH THUẾ THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015 .....	77
3.2.1. Mục tiêu .....	77
3.2.2. Dự kiến số thu ngân sách đến năm 2015.....	78
3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI CÁCH CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015.....	79
3.3.1. Về thể chế, chính sách.....	79
3.3.2. Về công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT.....	80
3.3.3. Về công tác thanh tra, kiểm tra thuế .....	81
3.3.4. Về công tác quản lý thu nợ thuế .....	81
3.3.5. Về công tác tin học, hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tổ chức, cá nhân nộp thuế.....	82
3.3.6 Về công tác tổ chức, phát triển nguồn nhân lực ngành thuế.....	82
3.3.7. Về trụ sở, phương tiện làm việc của cơ quan thuế.....	84
3.3.8. Về quản lý đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và kế toán thuế... ..	85
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b> .....	<b>86</b>
1. Kết luận.....	86
2. Kiến nghị để thực hiện các giải pháp đề ra .....	86
2.1. Đối với nhà nước .....	86
2.2. Đối với Bộ Tài chính - Tổng cục Thuế .....	87
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>90</b>



## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	NGUYÊN NGHĨA
1	ASEAN	Association of South East Asian Nations (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á)
2	CNTT	Công nghệ thông tin
3	CQT	Cơ quan thuế
4	FDI	Foreign Direct Investment (Đầu tư trực tiếp nước ngoài)
5	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
6	GTGT	Giá trị gia tăng
7	HĐND	Hội đồng nhân dân
8	HTKK	Hỗ trợ kê khai
9	ITAIS	Integrated Tax Administration Information System (Hệ thống thông tin quản lý thuế tích hợp)
10	LPTB	Lệ phí trước bạ
11	MST	Mã số thuế
12	NNT	Người nộp thuế
13	NQD	Ngoài quốc doanh
14	NSNN	Ngân sách nhà nước
15	QLN&CCT	Quản lý nợ và cưỡng chế thuế
16	QLT	Quản lý thuế
17	TCCB	Tổ chức cán bộ
18	THDT	Tổng hợp dự toán
19	TINC	Chương trình quản lý đối tượng nộp thuế cấp Cục
20	TINCC	Chương trình quản lý đối tượng nộp thuế cấp Chi cục
21	TK	Tài khoản
22	TNCN	Thu nhập cá nhân
23	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp

24	UBND	Ủy ban nhân dân
25	VATCC	Chương trình quản thuế thuế GTGT cấp Chi cục
26	VATWIN	Chương trình quản thuế thuế GTGT sử dụng hệ điều hành window.
27	XHCN	Xã hội chủ nghĩa

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ BIỂU ĐỒ**

Bảng 1.1: Tỷ lệ thuế và phí trong tổng thu NSNN và thu nhập quốc dân giai đoạn 1990-2010.....	6
Bảng 2.1: Số lượng cán bộ công chức ngành thuế Thái Nguyên đến 31/12/2010 .....	40
Bảng 2.2: Kết quả thu ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2008-2010.....	41
Bảng 2.3. Kết quả thu ngân sách theo từng sắc thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2010 .....	42
Bảng 2.4: Số cuộc thực hiện thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2008-2010 .....	47
Bảng 2.5: Tình hình thu thuế qua công tác thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2008-2010 ..	48
Biểu 2.1: Thống kê số nợ theo nguyên nhân giai đoạn 2008-2010.....	50
Bảng 2.6: Bảng tổng hợp trình độ cán bộ công chức ngành thuế Thái Nguyên đến thời điểm 31/12/2010.....	58
Bảng 2.7: Số lượng trang thiết bị quản lý thu thuế của ngành thuế Thái Nguyên đến 31/12/2010 .....	61
Bảng 2.8: Thống kê tình trạng hoạt động của NNT đã được cấp MST tỉnh đến 31/12/2010 .....	62
Bảng 2.9: Thống kê tỷ lệ nộp hồ sơ khai thuế của hai sắc thuế GTGT và TNDN năm 2010.....	63
Bảng 3.1: Dự kiến số thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015....	79

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Qua hai cuộc cải cách thuế, ngành thuế đã hình thành được một hệ thống chính sách thuế bao quát được hầu hết các nguồn thu của đất nước và luôn được sửa đổi bổ sung hoàn thiện kịp thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đã trở thành công cụ của Đảng và Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế theo hướng khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất kinh doanh và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống quản lý thuế đã xây dựng và không ngừng được kiện toàn, đảm bảo thực thi tốt và thống nhất các luật thuế trong cả nước. Hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý thuế ngày càng được nâng cao. Nhờ vậy, công tác thuế của Đảng và Nhà nước ta đã góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế, xã hội. Đất nước ta đã thoát khỏi thời kỳ khủng hoảng kinh tế kéo dài, lấy đà tăng trưởng cao trong hơn một thập kỷ qua. Số thu từ thuế và phí đã trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước năm sau cao hơn năm trước, nhất là các năm gần đây và đã góp phần đảm bảo công bằng xã hội, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong cơ chế thị trường.

Thực hiện Luật Quản lý thuế, các luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành của Nhà nước, công tác thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã có nhiều tiến bộ, năm 2008 số thu ngành thuế bao gồm cả thuế và phí mới đạt 1.000 tỷ đồng nhưng đến năm 2010 số thu đạt gần 2.000 tỷ đồng, về trước 2 năm và đạt gấp 2 lần mục tiêu thu ngân sách nhà nước do Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đặt ra. [7], [9]

Tuy nhiên trước yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, công tác thuế của nước ta hiện nay vẫn còn tồn tại chủ yếu như: chính sách thuế chưa thực sự đồng bộ, còn phức tạp, một

số sắc thuế còn nhiều mức thuế suất, lồng ghép nhiều chính sách xã hội, nhiều mức miễn giảm; bộ máy thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm về thuế, quản lý nợ và cưỡng chế thuế thì còn quá nhỏ so với yêu cầu quản lý thuế ... Hơn nữa quy mô của doanh nghiệp ngày một lớn, không còn bó hẹp trong một địa phương mà ngày càng quốc gia hoá, toàn cầu hoá; hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng đa dạng và phong phú. Việc quản trị kinh doanh và các hoạt động thương mại của doanh nghiệp ngày càng tiên tiến, điện tử hoá và tin học hoá. Vì vậy nếu không hiện đại hoá công tác quản lý thuế thì không theo kịp và đáp ứng được sự phát triển nhanh chóng và hiện đại hoá của doanh nghiệp. Quá trình cải cách thuế nhằm tạo hành lang pháp luật trong chính sách thuế, quản lý thuế, nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, đồng thời từng bước điều chỉnh các sắc thuế phù hợp với lộ trình hội nhập quốc tế, trên cơ sở tình hình quản lý thu thuế ở Thái Nguyên, trước yêu cầu cải cách và hiện đại hoá toàn ngành thuế, tôi nghiên cứu đề tài: ***“Một số giải pháp cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015”***.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### ***2.1. Mục tiêu chung***

Đánh giá thực trạng công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để đề xuất các giải pháp cải cách nhằm cải cách công tác quản lý thuế góp phần xây dựng ngành thuế Thái Nguyên tiên tiến, hiện đại và chuyên nghiệp, đảm bảo thực thi tốt pháp luật thuế; đảm bảo quản lý thuế công bằng, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả theo các chuẩn mực quốc tế; phục vụ tốt đối tượng nộp thuế, tăng tính tự giác tuân thủ pháp luật thuế của đối tượng nộp thuế; đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách nhà nước, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Hệ thống hoá những vấn đề mang tính lý luận về thuế, cải cách công tác quản lý thuế.
- Đánh giá thực trạng cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Phân tích các yếu tố tác động đến cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Đề xuất những giải pháp nhằm cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Các vấn đề liên quan đến việc cải cách công tác quản lý thu thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi về không gian: nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Về mặt thời gian: thu thập thông tin thứ cấp từ các tài liệu đã được công bố từ năm 2008-2010.

## **4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

Đề tài giúp cho việc hệ thống lại một cách khoa học các kiến thức đã học, vận dụng linh hoạt kiến thức đó phục vụ thực tiễn cuộc sống. Đồng thời giúp cho việc tìm hiểu nâng cao kiến thức chuyên môn.

Đây là công trình khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực, là tài liệu giúp cho ngành thuế Thái Nguyên xây dựng giải pháp cải cách công tác quản lý đến năm 2015, góp phần thực hiệu quả chiến lược cải cách hệ thống thuế của ngành thuế đến năm 2015.

## **5. Bộ cục của luận văn**

Luận văn ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, được chia ra 3 Chương nội dung chính như sau:

**Chương 1:** Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu

**Chương 2:** Thực trạng cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Chương 3:** Giải pháp nhằm cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015.

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1.1. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA ĐỀ TÀI

##### 1.1.1. Cơ sở lý luận

###### 1.1.1.1. Lý luận chung về thuế

###### a. Khái niệm cơ bản về thuế

Thuế xuất hiện cùng với sự xuất hiện của Nhà nước và sự phát triển tồn tại của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ. Nhà nước sử dụng thuế như một công cụ để phục vụ cho việc thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của mình. Lịch sử càng phát triển, các hệ thống, hình thức thuế khoá và pháp luật thuế ngày càng đa dạng và hoàn thiện cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, các khoản đóng góp của người dân cho Nhà nước được xác định và quy định công khai bằng pháp luật của Nhà nước.

Có rất nhiều các quan điểm nhìn nhận thuế dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng đứng trên góc độ tài chính, có thể xem xét thuế dưới khái niệm như sau:

*Thuế là một trong những biện pháp tài chính bắt buộc nhưng phi hình sự của Nhà nước nhằm động viên một số bộ phận thu nhập từ lao động, từ của cải, từ vốn, từ các chi tiêu hàng hoá và dịch vụ, từ tài sản của các thể nhân và pháp nhân nhằm tập trung vào tay Nhà nước để trang trải các khoản chi phí cho bộ máy nhà nước và các nhu cầu chung của xã hội. Các khoản thu qua thuế được thể chế bằng luật. [11]*

###### b. Vai trò của thuế

Để quản lý, điều hành vĩ mô nền kinh tế xã hội, Nhà nước sử dụng nhiều công cụ như: Kế hoạch hoá, pháp luật, các chính sách tài chính tiền tệ ... Trong các công cụ trên thì chính sách tài chính tiền tệ đóng vai trò quan trọng nhất và thuế là một công cụ quan trọng trong chính sách tài chính tiền



tệ, thuế được nhà nước sử dụng để thực hiện vai trò quản lý vĩ mô kinh tế xã hội. Vai trò của thuế trong quản lý kinh tế - xã hội của nhà nước được thể hiện theo một số nội dung cơ bản sau:

- *Thuế là công cụ chủ yếu của nhà nước nhằm huy động tập trung một phần của cải vật chất trong xã hội vào ngân sách nhà nước, thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước.*[11]

Một nền tài chính quốc gia lành mạnh phải dựa chủ yếu vào nguồn thu từ nội bộ nền kinh tế quốc dân. Tất cả các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước đều được đáp ứng qua các nguồn thu từ thuế, phí các hình thức thu khác như: vay mượn, viện trợ nước ngoài, bán tài nguyên quốc gia, thu khác ... Song thực tế các hình thức thu ngoài thuế đó có rất nhiều hạn chế, bị ràng buộc bởi nhiều điều kiện. Do đó thuế được coi là khoản thu quan trọng nhất vì khoản thu này mang tính chất ổn định và khi nền kinh tế càng phát triển thì khoản thu này càng tăng. Ở nước ta, thuế thực sự trở thành nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước từ năm 1990. Điều này được thể hiện qua tỷ trọng số thuế trong tổng thu ngân sách (xem bảng 1.1).

**Bảng 1.1: Tỷ lệ thuế và phí trong tổng thu Ngân sách Nhà nước và Thu nhập quốc dân giai đoạn 1990-2010**

Năm	Tổng số thuế và phí (tỷ đồng)	So với tổng thu NSNN (%)	So với GDP (%)
1990	5.906	73,7	14,0
2000	89.967	76,9	20,5
2010	400.800	92,6	20,2

(Nguồn: Tổng cục Thuế năm 1991, 2001, 2011)

Số liệu thống kê trên cho thấy số thu thuế và phí chiếm phần chủ yếu trong tổng thu NSNN và tăng nhanh qua các năm, đã đảm bảo về cơ bản yêu cầu chi thường xuyên ngày càng tăng của NSNN, giảm bội chi ngân sách,

giảm lạm phát, từng bước góp phần ổn định trật tự xã hội, giành một phần để tăng chi cho tích lũy. Như vậy, có thể khẳng định thuế là nguồn thu quan trọng và chủ yếu của NSNN.

*- Thuế là công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế và đời sống xã hội. [11]*

Chính sách thuế được đặt ra không chỉ nhằm mang lại số thu đơn thuần cho ngân sách mà yêu cầu cao hơn là qua thu góp phần thực hiện chức năng việc kiểm kê, kiểm soát, quản lý hướng dẫn và khuyến khích phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông đối với tất cả các thành phần kinh tế theo hướng phát triển của kế hoạch nhà nước, góp phần tích cực vào việc điều chỉnh các mặt mắt cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân.

Ngày nay, hướng vào việc xử lý các mục tiêu của kinh tế vĩ mô là nhiệm vụ trọng tâm của mọi Chính phủ. Sự thành công hay thất bại của việc quản lý Nhà nước, nền kinh tế giải quyết các mục tiêu của kinh tế vĩ mô. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, người ta thường xác định 4 mục tiêu cơ bản của kinh tế vĩ mô mà mọi chính phủ phải theo đuổi đó là:

(1) Thuế kích sự tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm.

Thuế có ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế, đến việc điều tiết kinh tế thị trường của Nhà nước. Thông qua thuế, Nhà nước thực hiện định hướng phát triển sản xuất. Chính sách thuế có định hướng phân biệt, có thể góp phần tạo ra sự phát triển cân đối hài hoà giữa các ngành, các khu vực, các thành phần kinh tế, làm giảm bớt chi phí xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường xảy ra các chu kỳ kinh doanh đó là chu kỳ dao động lên xuống về mức độ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát, sự ổn định nền kinh tế với tình trạng có đầy đủ công ăn việc làm, lạm phát ở mức thấp để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng bền vững.

(2) Thuế thực hiện vai trò tái phân phối các nguồn tài chính, góp phần đảm bảo công bằng xã hội.

Nhà nước dùng thuế để điều tiết phân chênh lệch giữa người giàu và người nghèo, thông qua việc trợ cấp hoặc cung cấp hàng hoá công cụ. Thông qua thuế Thu nhập, Nhà nước thực hiện vai trò điều chỉnh vĩ mô trong lĩnh vực tiền lương và thu nhập, hạn chế sự phân hoá giàu nghèo và tiến tới công bằng xã hội. Một khía cạnh khác của chính sách thuế nhằm điều chỉnh thu nhập là các khoản thuế đánh vào tiêu dùng như: Thuế GTGT, thuế Tiêu thụ đặc biệt.

Với những hàng hoá dịch vụ thiết yếu việc giảm thuế sẽ có lợi cho người nghèo hơn và sự chênh lệch về thu nhập cũng được giảm bớt. Trái lại những mặt hàng xa xỉ, cao cấp việc tăng thuế sẽ góp phần phân phối lại một bộ phận thu nhập của người giàu trong xã hội. Tuy nhiên khi sử dụng công cụ thuế để điều chỉnh thu nhập, mức thu nên xây dựng hợp lý tránh tình trạng điều tiết quá lớn làm giảm khát vọng làm giàu của nhà kinh doanh và giảm khả năng tăng trưởng kinh tế của đất nước.

### (3) Thuế là công cụ kiềm chế lạm phát.

Nguyên nhân của lạm phát có thể do cung cầu làm cho giá cả hàng hoá tăng lên hoặc do chi phí đầu vào tăng. Thuế được sử dụng để điều chỉnh lạm phát, ổn định giá cả thị trường. Nếu cung nhỏ hơn cầu thì nhà nước dùng thuế để điều chỉnh bằng cách giảm thuế đối với các yếu tố sản xuất, giảm thuế thu nhập để kích thích đầu tư sản xuất ra nhiều khối lượng sản phẩm nhiều hơn. Nếu lạm phát do chi phí tăng, gia tăng thất nghiệp, sự trì trệ của tốc độ phát triển kinh tế, giá cả đầu vào tăng, nhà nước dùng Thuế hạn chế tăng chi phí bằng cách giảm thuế đánh vào chi phí, kích thích tăng năng suất lao động.

### (4) Thuế góp phần bảo hộ sản xuất trong nước và tạo điều kiện hòa nhập nền kinh tế thế giới.

Bảo hộ hợp lý nền sản xuất trong nước tránh khỏi sự cạnh tranh từ bên ngoài được coi là hết sức cần thiết đối với các nước. Điều này được thể hiện

rõ nét thông qua thuế xuất nhập khẩu. Để kích thích sản xuất trong nước phát triển, kích thích sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nhà nước đánh thuế rất thấp hoặc không đánh thuế vào hàng xuất khẩu. Khuyến khích xuất khẩu hàng hoá đã qua chế biến, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô. Đánh thuế nhập khẩu thấp đối với hàng hoá máy móc thiết bị trong nước chưa sản xuất được và đánh thuế nhập khẩu cao đối với hàng hoá máy móc thiết bị trong nước đã sản xuất được hoặc hàng hoá tiêu dùng xa xỉ.

Hiện nay, xu hướng hội nhập kinh tế đang phát triển mạnh mẽ ở trong khu vực và trên thế giới. Sự ưu đãi, các hiệp định về thuế, tính thông lệ quốc tế của chính sách thuế có thể làm gia tăng sự hoà nhập kinh tế giữa một số quốc gia với khu vực và cộng đồng quốc tế.

### *c. Một số sắc thuế cơ bản*

#### **➤ Thuế Môn bài**

- Thuế môn bài là một khoản thu có tính chất lệ phí thu hàng năm vào các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Đối tượng nộp thuế là

+ Các tổ chức kinh tế: Doanh nghiệp, Công ty, tổ chức chính trị, đơn vị vũ trang nhân dân, Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân, các chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu có đăng ký nộp thuế và được cấp MST.

+ Các hộ kinh doanh cá thể.

- Đối với các tổ chức kinh tế nộp thuế môn bài theo 4 mức căn cứ vào vốn đăng ký kinh doanh ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

- Đối với các hộ kinh doanh cá thể nộp thuế môn bài theo 6 mức căn cứ vào thu nhập 1 tháng. [10]

#### **➤ Thuế Giá trị gia tăng**

- Thuế giá trị gia tăng là loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

- Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam. trừ các loại hàng hoá như muối, dịch vụ y tế, dạy học, vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng...

- Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

+ Giá tính thuế là giá chưa có thuế GTGT, đối với các hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB thì giá tính thuế là giá đã có thuế TTĐB; đối với hàng hoá nhập khẩu thì giá tính thuế là giá tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu, cộng với thuế TTĐB nếu có.

+ Thuế suất: Có 3 mức 0% (cho các hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu); 5% (nước sạch, thiết bị, dụng cụ y tế, hoạt động văn hoá, triển lãm); thuế suất 10% (cho các mặt hàng còn lại). [13]

#### ➤ **Thuế Tiêu thụ đặc biệt**

- Thuế TTĐB là khoản thuế gián thu, chỉ thu đối với một số sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà Nhà nước có chính sách định hướng tiêu dùng. Thuế TTĐB thường áp dụng thuế suất cao mục tiêu nhằm điều tiết thu nhập của những cá nhân tiêu dùng các hàng hoá dịch vụ đặc biệt.

- Các đối tượng chịu thuế TTĐB là các mặt hàng mà nhà nước muốn hạn chế tiêu dùng như thuốc lá, rượu hay các mặt hàng mà nhà nước muốn điều tiết thu nhập của những cá nhân tiêu dùng hàng hoá dịch vụ đặc biệt như: xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, tàu bay, du thuyền.

- Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất. Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bằng giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt nhân với thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt.

+ Giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế TTĐB, chưa có thuế GTGT.

+ Thuế suất theo biểu thuế TTĐB quy định tại các văn bản mức thấp nhất là 10%, cao nhất 65%. [15]

➤ **Thuế Tài nguyên**

- Thuế tài nguyên là loại thuế thu vào các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- Đối tượng nộp thuế là các Doanh nghiệp, công ty, các hộ kinh doanh có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật.

- Đối tượng chịu thuế tài nguyên: khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại, nước, ...

- Căn cứ tính thuế: sản lượng tài nguyên thực tế khai thác trong kỳ tính thuế.

+ Giá tính thuế tài nguyên là giá bán chưa bao gồm thuế GTGT.

+ Thuế suất theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế. [16]

➤ **Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

- Thuế TNDN là một sắc thuế quan trọng nhất của thuế trực thu. Mọi tổ chức, cá nhân kinh doanh là đối tượng nộp thuế TNDN.

- Đối tượng nộp thuế là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thành lập theo quy định của pháp luật có thu nhập chịu thuế.

- Số thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất.

+ Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm: thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài. Thuế suất do Nhà nước quy định (mức hiện hành là 25%).

+ Phương pháp tính thuế: Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế = thu nhập tính thuế x thuế suất

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - thu nhập được miễn thuế + các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định

Thu nhập chịu thuế = Doanh thu – các chi phí được trừ + các khoản thu nhập khác. [14]

➤ **Thuế Thu nhập cá nhân**

- Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập của mỗi cá nhân trong xã hội, trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Thuế TNCN là một sắc thuế có tầm quan trọng lớn trong việc huy động nguồn thu cho ngân sách và thực hiện công bằng xã hội. Thuế TNCN đánh vào cả cá nhân kinh doanh và cá nhân không kinh doanh.

- Đối tượng nộp thuế: Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú

Cá nhân cư trú là người có mặt tại VN từ 183 ngày trở lên theo năm dương lịch, hoặc có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (bao gồm cả có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê ở Việt Nam), các đối tượng còn lại là cá nhân không cư trú.

- Các khoản thu nhập chịu thuế bao gồm: thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; Thu nhập từ trúng thưởng; Thu nhập từ bản quyền; Thu nhập từ nhượng quyền thương mại; Thu nhập từ nhận thừa kế; Thu nhập từ quà tặng. [12]

➤ **Các sắc thuế khác**

- Thuế Nhà đất: Thuế phải hàng nộp hàng năm của cá nhân hoặc tổ chức khi được nhà nước giao đất để sử dụng. [10]

- Thuế SDĐNN: Thuế sử dụng đất nông nghiệp gồm thuế đất và hoa lợi trên đất, chủ yếu nhằm vào sản xuất nông nghiệp. [10]

- Tiền sử dụng đất: Tiền phải trả khi tổ chức hoặc cá nhân phải nộp khi được nhà nước giao đất để sử dụng. [10]

- Lệ phí trước bạ: Là khoản tiền mà tổ chức và cá nhân phải nộp khi đăng ký quyền sở hữu tài sản, hoặc quyền sử dụng đất. [10]

- Phí-lệ phí: Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ. [10]

Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức được uỷ quyền phục vụ công việc quản lý nhà nước.[10]

- Thu khác của ngân sách: Thu cho thuê tài sản thuộc sở hữu nhà nước, thu bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước.[10]

### ***1.1.1.2. Cải cách quản lý thuế***

#### ***a. Khái quát về cải cách quản lý thuế***

Quá trình cải cách hệ thống thuế là đổi mới hệ thống thuế theo hướng tạo hành lang pháp luật cho chính sách thuế, quản lý thuế nâng cao trách nhiệm các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, đồng thời từng bước điều chỉnh các sắc thuế phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nhờ đó, số thu từ thuế và phí hàng năm đều tăng, luôn trở thành nguồn thu chủ yếu của Ngân sách nhà nước, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển của đất nước.[2],[17]

#### ***b. Yêu cầu của cải cách và hiện đại hoá công tác quản lý thuế***

Cải cách và hiện đại hoá ngành thuế phải đặt trong tổng thể chung của chương trình cải cách và hiện đại hoá ngành tài chính nhằm phát huy được sức mạnh của cả hệ thống tài chính, hỗ trợ tốt quá trình cải cách hệ thống chính sách thuế, quản lý hải quan, quản lý kho bạc nhà nước, hệ thống tin học của toàn ngành tài chính và các ngành có liên quan.

Quá trình cải cách phải đảm bảo vừa tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước được giao, vừa thực hiện tốt nội dung cải cách nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế theo các mục tiêu đã đề ra.

Quá trình hiện đại hoá ngành thuế phải được thực hiện kiên quyết có bước đi vững chắc theo các chương trình cụ thể, chi tiết với một lộ trình hợp lý vừa chống bảo thủ trì trệ, vừa tránh chủ quan nôn nóng...[2],[17]



### ***1.1.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến cải cách công tác quản lý thuế***

#### ***(1)Thể chế, chính sách***

Hệ thống chính sách thuế phải tạo điều kiện thúc đẩy cải cách hành chính và hiện đại hoá công tác quản lý thuế. Đặc biệt, các quy định về thủ tục hành chính thuế phải đảm bảo với yêu cầu cải cách hành chính của Nhà nước vừa đáp ứng các yêu cầu quản lý thuế của Nhà nước, vừa không gây phiền hà, tốn kém cho các tổ chức cá nhân và cơ quan thuế. [2]

#### ***(2)Công tác tuyên truyền hỗ trợ***

Thông qua công tác tuyên truyền làm cho mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội hiểu rõ được nội dung cơ bản của chính sách thuế. Mục tiêu của công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT là thông qua việc cung cấp đầy đủ và có chất lượng cao dịch vụ hỗ trợ về thuế để nâng cao tính tuân thủ, tự giác chấp hành tốt nghĩa vụ thuế với NSNN. [2]

#### ***(3)Công tác thanh tra, kiểm tra***

Thực hiện cơ chế quản lý tự khai tự nộp thuế, NNT tự chịu trách nhiệm và tự giác trong việc khai thuế, tính thuế và nộp thuế. Do vậy để khuyến khích, kiểm tra sự tuân thủ tự nguyện và hỗ trợ NNT, cơ quan thuế phải thực hiện hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật thuế trên cơ sở phân tích đánh giá rủi ro lựa chọn đối tượng để thanh tra, kiểm tra. [2]

#### ***(4)Công tác quản lý thu nợ thuế***

Thực hiện công tác thu nợ để kịp thời phát hiện và xử lý các đối tượng nộp thuế cố ý chây ì, nợ thuế chiếm đoạt tiền thuế và các khoản tiền phạt liên quan đến thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào NSNN và xử lý nghiêm minh đối với các đối tượng nộp thuế không nộp tiền thuế đúng hạn. Các quy định xử lý đối với đối tượng chậm nộp phải phù hợp quy định và đảm bảo các nguyên tắc tôn trọng sự tuân thủ tự nguyện của đối

tượng nộp thuế và xử lý một cách công bằng. [2]

*(5) Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tổ chức, cá nhân nộp thuế*

Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu của ngành thuế phục vụ cho yêu cầu quản lý thuế, hiệu quả theo cơ chế tự khai tự nộp và ứng dụng kỹ thuật quản lý rủi ro trong quản lý thuế. Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tổ chức, cá nhân nộp thuế được xây dựng thông qua việc xây dựng và triển khai ứng dụng tin học trong các nghiệp vụ quản lý thuế theo quy trình thủ tục trong ngành thuế và sự phối hợp trao đổi thông tin với các cơ quan, tổ chức liên quan. [2]

*(6) Công tác tin học*

Công nghệ thông tin, ứng dụng tin học được sử dụng hầu hết trong các chức năng quản lý của cơ quan thuế với hệ thống thông tin thuế từ cơ sở dữ liệu đối tượng nộp thuế được tập trung theo yêu cầu quản lý của cơ chế tự khai, tự nộp thuế. Kết hợp phát triển các phần mềm ứng dụng hỗ trợ NNT thực hiện nghĩa vụ thuế với xây dựng, phát triển và hoàn thiện các ứng dụng phục vụ cho công tác quản lý thuế. [2]

*(7) Công tác tổ chức ngành thuế*

Tổ chức bộ máy quản lý thuế chủ yếu theo mô hình chức năng kết hợp với quản lý theo sắc thuế và theo đối tượng nộp thuế nhằm đảm bảo có thể thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan thuế một cách đầy đủ để các doanh nghiệp có thể thực hiện có thể thực hiện tự khai và tự nộp thuế vào NSNN. Xây dựng cơ cấu cán bộ thuế theo chức năng tại từng cấp cơ quan thuế và chính sách phát triển cán bộ đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn lực cho công tác quản lý thuế của ngành. [2]

*(8) Năng lực cán bộ thuế*

Năng lực cán bộ thuế đóng vai trò quan trọng quyết định đến hiệu quả quản lý thuế. Ngành thuế đang từng bước hiện đại hoá do vậy đội ngũ cán bộ công chức phải có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt, có trình độ

chuyên môn cao, chuyên sâu và chuyên nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu của một ngành thuế hiện đại. [2]

*(9) Trụ sở, phương tiện làm việc của cơ quan thuế*

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, với yêu cầu hiện đại hoá nền hành chính trong cả nước, với quy trình quản lý thuế mới, đòi hỏi cơ sở vật chất và trang thiết bị của ngành thuế phải đồng bộ mới đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Ngành thuế đang từng bước nâng cấp nhiều trụ sở cơ quan thuế, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý thuế làm cơ sở hiện đại hoá công tác quản lý thuế. [2]

*(10) Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và kế toán thuế*

Các quy trình quản lý đăng ký thuế, quy trình quản lý khai thuế, nộp thuế, kế toán thuế, quy trình hoàn thuế và quy trình miễn thuế, giảm thuế được Tổng cục Thuế ban hành làm cơ sở để các cơ quan thuế thực thi đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Quản lý thuế, thống nhất trong toàn ngành trong việc theo dõi, quản lý NNT thực hiện các thủ tục hành chính thuế về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế và kế toán thuế. [2]

### **1.1.2. Cơ sở thực tiễn**

#### ***1.1.2.1. Bối cảnh quốc tế và tác động đến cải cách quản lý thuế tại Việt Nam***

Xu thế hội nhập, liên kết phát triển kinh tế trong khu vực và tiến tới toàn cầu hoá kinh tế ngày càng ở mức độ cao là tất yếu khách quan; tạo cơ hội cho nước ta tranh thủ để tập trung phát triển kinh tế; tranh thủ những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến; đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, tạo đà thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh các ngành công nghiệp, dịch vụ.

Ngược lại, cũng xuất hiện thách thức lớn là sức ép cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ nước ngoài tăng mạnh. Nếu nước ta không tranh thủ được cơ

hội; khắc phục yếu kém vươn lên để tồn tại, chiến thắng trong cạnh tranh, sẽ bị tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và thế giới.

Về lĩnh vực thuế: Đi đôi với việc giảm thuế nhập khẩu thực hiện xóa bỏ các quy định về thuế trái với cam kết quốc tế như chống phân biệt đối xử quốc gia, xóa bỏ dần các hàng rào phi thuế quan, xóa bỏ việc dùng giá tối thiểu để tính thuế nhập khẩu, ... Nước ta cùng với các nước ASEAN sẽ đàm phán cụ thể khu vực mậu dịch tự do với Trung Quốc và các nước khác. Trước tình hình đó, đòi hỏi cần phải cải cách hệ thống thuế cho phù hợp để vừa bảo hộ hợp lý có chọn lọc sản xuất trong nước, đặc biệt là các ngành kinh tế quan trọng đang còn non trẻ, khuyến khích đầu tư công nghệ mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, ngành hàng và nền kinh tế lại vừa chủ động hội nhập, thực hiện chính sách mở cửa để thu hút đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu, đảm bảo ổn định và tăng trưởng nguồn thu Ngân sách Nhà nước.[19]

Hội nhập kinh tế, ngoài lĩnh vực thuế đầu tư trực tiếp (FDI), các hình thức đầu tư gián tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam sẽ ngày càng phong phú, đa dạng hơn, đòi hỏi các chính sách thuế cũng phải sửa đổi để bao quát đầy đủ và phù hợp với các hình thức đầu tư nói trên. Mặt khác hội nhập kinh tế sẽ giúp cho nước ta có điều kiện học tập kinh nghiệm cải cách thuế của các nước. Xu thế cải cách thuế của các nước phát triển, đang phát triển, các nước có nền kinh tế chuyển đổi là hoàn thiện hệ thống đều theo hướng: xóa bỏ hàng rào phi thuế quan; giảm mức bảo hộ về thuế quan để tự do hóa thương mại; giảm bớt số lượng thuế suất trong từng sắc thuế; không phân biệt đối xử quốc gia, không phân biệt giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; mở rộng đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế; giảm ưu đãi chính sách xã hội, ban hành một số loại thuế mới: thuế tài sản, thuế bảo vệ môi trường ... để thu ngân sách nhà nước. Về công tác quản lý nhiều nước đã

và đang cải cách hành chính thuế theo hướng người nộp thuế tự khai, tự tính, tự nộp vào Ngân sách Nhà nước. Hệ thống thuế được tổ chức quản lý theo chức năng kết hợp với quản lý đối tượng nộp thuế, đưa nhanh công nghệ thông tin vào quản lý thuế; ban hành luật quản lý thuế. [19]

### **1.1.2.2. Bối cảnh trong nước**

#### *a. Bối cảnh bên ngoài ngành thuế*

- Sự hội nhập mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam vào nền kinh tế thế giới đòi hỏi phải có một chiến lược quản lý và chính sách thuế đảm bảo môi trường đầu tư luôn mang tính cạnh tranh quốc tế trong khi vẫn tránh được những rủi ro nghiêm trọng về tuân thủ thuế do toàn cầu hoá mang lại.

Việt Nam sẽ tham gia quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ hơn nữa do sự mở rộng của các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, chính sách khuyến khích hội nhập quốc tế của chính phủ cũng như kế hoạch tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Khi quyết định chọn địa điểm đầu tư, các công ty đa quốc gia cân nhắc đến thuế suất và ưu đãi thuế của các quốc gia cũng như tính minh bạch của hệ thống quản lý thuế. Trong khi đó, yêu cầu cải cách hành chính thuế, giảm thời gian, chi phí tuân thủ pháp luật thuế tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh của doanh nghiệp đang là áp lực đối với ngành thuế Việt nam. Các công ty đa quốc gia đã và sẽ tiếp tục phát triển về số lượng, quy mô cũng như các phương pháp tránh hoặc trốn thuế tinh vi (ví dụ thông qua giá chuyển nhượng). Nhằm đối phó với rủi ro này, ngành thuế cần phải tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát sự tuân thủ của nhóm người nộp thuế này.

- Một thách thức lớn đối với Việt Nam là huy động đủ nguồn thu nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Chính phủ trong bối cảnh số thu thuế nhập khẩu và thu từ dầu thô đang có xu hướng giảm dần.

Số thu ngân sách từ xuất nhập khẩu ngày càng giảm do thực hiện thương mại tự do khu vực và song phương khác, đồng thời, số thu từ dầu và các nguồn tài nguyên ngày càng giảm do sản lượng khai thác dần cạn kiệt. Để vượt qua những thách thức này, hệ thống chính sách thuế phải tiếp tục có những cải cách nhằm mở rộng cơ sở thuế cũng như tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, chống thất thu ngân sách một cách toàn diện để bù đắp vào các thiếu hụt trên.

- Sự thay đổi về cơ cấu kinh tế Việt Nam và cơ cấu người nộp thuế sẽ tạo thêm thách thức cho hệ thống thuế.

Khởi doanh nghiệp tư nhân sẽ tiếp tục phát triển mạnh là động lực ngày càng quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và việc làm. Cơ cấu đối tượng nộp thuế (doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) sẽ thay đổi, nhu cầu được hỗ trợ về thuế cũng như rủi ro tuân thủ của các nhóm đối tượng nộp thuế cũng sẽ thay đổi rất nhanh chóng, trình độ quản lý của doanh nghiệp ngày càng hiện đại do ứng dụng mạnh mẽ các phương pháp quản lý, công nghệ quản lý mới, tiên tiến của các nước và với chính sách phát triển nguồn nhân lực mềm dẻo, linh hoạt, chủ động sẽ thu hút ngày càng nhiều lực lượng lao động có chất lượng cao làm đẩy nhanh khoảng cách thiếu hụt về trình độ quản lý của cơ quan thuế với NNT nói riêng và trình độ quản lý của bộ máy hành chính nhà nước với phát triển kinh tế xã hội nói chung.

- Hệ thống pháp luật nói chung trong tương lai tiếp tục có nhiều thay đổi sẽ tạo nên thách thức đối với hoạt động cải cách quản lý thuế của ngành thuế.

Một số Luật thuế mới sẽ có hiệu lực trong những năm đầu thực hiện cải cách hệ thống thuế như thuế nhà đất, thuế tài sản, thuế tài nguyên, môi trường ... và các Luật thuế khác cũng sẽ được sửa đổi, bổ sung. Bên cạnh đó, sự thay đổi của các Luật liên quan như Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thanh tra,

Luật doanh nghiệp, Luật kiểm toán độc lập ... có ảnh hưởng lớn đến quản lý thuế đòi hỏi ngành thuế phải liên tục thay đổi từ bộ máy tổ chức quản lý thuế, ban hành quy trình nghiệp vụ mới và nhiều công việc mới phát sinh sẽ chiếm rất nhiều nguồn lực của ngành, đặc biệt, các cán bộ có trình độ chuyên môn tốt tại tất cả các cấp của ngành thuế hiện nay sẽ cần phải được phân bổ cho việc triển khai các Luật thuế mới, do vậy nguồn lực cho các chương trình cải cách quản lý thuế sẽ bị suy giảm, khiến cho việc triển khai thực hiện các chương trình này có thể gặp các rủi ro bất lợi do thiếu nguồn lực.

- Xu hướng nhân lực chất lượng cao tìm đến khối doanh nghiệp và hiện tượng chảy máu chất xám sẽ tiếp tục là thách thức và cản trở lớn đối với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của các cơ quan quản lý Nhà nước nói chung, cơ quan thuế nói riêng trong giai đoạn tới.

Nguồn nhân lực chất lượng cao trong xã hội đang có xu hướng đổ vào khối doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân thay vì các cơ quan quản lý Nhà nước. Hiện tượng chảy máu chất xám từ các cơ quan quản lý Nhà nước, trong đó có cơ quan thuế đã xuất hiện trong nhiều năm và có xu hướng tiếp tục xảy ra. Nguyên nhân chính là thu nhập của người lao động tạo các doanh nghiệp được đánh giá là cao hơn khá nhiều và có tốc độ tăng nhanh hơn thu nhập của người lao động tại các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Nhiều phương thức kinh doanh mới sẽ xuất hiện, hình thức giao dịch điện tử trực tuyến qua mạng Internet ngày càng trở lên phổ biến vừa tạo điều kiện để phát triển một nền hành chính hiện đại cung cấp các dịch vụ điện tử đa dạng, phong phú cho người dân và doanh nghiệp nhưng cũng sẽ gây ra rủi ro đối với an ninh mạng và các yêu cầu về bảo mật thông tin cho NNT. Bên cạnh đó, xu hướng này đòi hỏi cơ quan thuế cũng phải thay đổi phương thức quản lý và trình độ quản lý để theo kịp với sự phát triển chung của xã hội.

- Sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, quy mô, lĩnh vực hoạt động của các tổ chức, cá nhân hành nghề dịch vụ về thuế với vai trò hỗ trợ NNT tự nguyện tuân thủ pháp luật về thuế sẽ dần thay thế mối quan hệ truyền thống giữa cơ quan thuế và NNT, đòi hỏi cơ quan thuế phải điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý thuế phù hợp và phân bổ nguồn lực hiệu quả, tập trung nhiều hơn cho công tác giám sát thực thi pháp luật thuế. [19]

*b. Bối cảnh bên trong ngành thuế*

Bên cạnh những tác động ảnh hưởng của hội nhập quốc tế và yêu cầu phát triển ngành thuế tiên tiến, hiện đại theo các thông lệ thực tiễn tốt của quốc tế, chiến lược phát triển của ngành thuế Việt Nam phải đảm bảo đúng mục tiêu định hướng, yêu cầu phát triển chung của đất nước, theo đúng đường lối chỉ đạo của Đảng, Quốc Hội, Chính Phủ, Bộ Tài chính và đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Chiến lược phát triển của các Bộ, ngành có liên quan.

- Việc triển khai theo kế hoạch hệ thống quản lý thuế tích hợp vào (ITAIS) năm 2013 sẽ mang lại cả cơ hội lẫn thách thức cho ngành thuế.

Hệ thống công nghệ thông tin hiện tại của ngành thuế đang tồn tại nhiều yếu kém nghiêm trọng bởi: (1) các quy trình quản lý thuế chính được tự động hoá rất hạn chế; (2) có rất ít sự kết hợp của khoảng 50 ứng dụng công nghệ thông tin hiện đang được sử dụng; (3) cơ sở dữ liệu bị phân tán. Do vậy, hệ thống rất khó duy trì, không mang lại hiệu quả như tự động hoá mang lại và hạn chế chia sẻ thông tin hoạt động và quản lý mà công nghệ cần hỗ trợ. Việc thực hiện hệ thống ITAIS mới sẽ cho phép tinh giản đáng kể quy trình nghiệp vụ và nâng cao khả năng giám sát hoạt động tại địa phương của Tổng cục Thuế với tiềm năng cải thiện đáng kể hiệu quả hoạt động và năng lực kiểm soát tuân thủ. Tuy nhiên, thực hiện ITAIS là một nhiệm vụ lớn chứa đựng nhiều rủi ro cho ngành thuế và sẽ cần phải chú trọng trong quản lý và triển khai. Những rủi ro này bao gồm khả năng là những cải cách chính sách



lớn tiếp theo có thể được thực hiện và sẽ ảnh hưởng đến quy trình nghiệp vụ của ngành thuế và vì vậy ảnh hưởng đến thiết kế của ITAIS; việc chậm trễ thực hiện ảnh hưởng đến các sáng kiến khác có ý nghĩa quan trọng đối với chương trình cải cách; và yêu cầu duy trì hoạt động nghiệp vụ trong thời gian thực hiện.

- Cơ cấu tổ chức của ngành thuế, mặc dù đã được tăng cường trong những năm gần đây, tiếp tục tồn tại một số yếu kém gây trở ngại đối với hoạt động của ngành. Kể từ năm 2007, việc áp dụng cơ cấu tổ chức theo chức năng trong các cơ quan thuế-là một bước tiến quan trọng trong sự chuyển đổi của ngành thuế. Tuy nhiên, năng lực của ngành thuế trong việc khai thác triệt để lợi ích của cơ cấu tổ chức mới bị hạn chế bởi nhiều yếu kém quan trọng trong đó bao gồm:

(1) Tỷ lệ cán bộ được phân bổ vào các chức năng của công tác quản lý thuế chưa phù hợp (thiếu cho các chức năng mang lại giá trị cao như tuyên truyền hỗ trợ, thanh tra và cưỡng chế);

(2) Các hoạt động nghiệp vụ hầu như hoàn toàn được xử lý phân tán trên toàn bộ mạng lưới cơ quan thuế cấp tỉnh và huyện;

(3) Vai trò hạn chế của Tổng cục Thuế trong việc giám sát và quản lý hoạt động của cơ quan thuế cấp dưới;

(4) Thiếu nguồn năng lực cho tổ chức trong việc thành lập và quản lý kế hoạch chiến lược của ngành.

- Năng lực của cán bộ hạn chế khả năng cải thiện hiệu quả hoạt động của ngành thuế. Sự cạnh tranh gia tăng nguồn cán bộ có kỹ năng từ khu vực tư nhân mới nổi cộng với chính sách quản lý nhân lực hạn chế của khu vực công sẽ tiếp tục hạn chế khả năng nâng cao hiệu quả của ngành thuế. Hiện đại hoá quy trình nghiệp vụ sẽ dẫn đến nhu cầu cao hơn về trình độ cán bộ trong nhiều hoạt động nghiệp vụ và hỗ trợ.

- Những hạn chế của hoạt động kiểm soát tuân thủ người nộp thuế làm giảm hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh khu vực tư nhân phát triển nhanh và Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn. Sau khi ban hành cơ chế tự khai tự nộp ngành thuế đã tìm cách tiếp cận quản lý rủi ro đối với lựa chọn trường hợp thanh tra. Tuy nhiên, hiệu quả của hoạt động thanh tra vẫn chưa cao do việc nghiên cứu xây dựng phương pháp thanh tra theo rủi ro trên cơ sở phân tích thông tin về NNT còn chậm; chưa xây dựng được hệ thống chỉ tiêu kinh tế của một số ngành áp dụng trong công tác thanh tra thuế; các sổ tay nghiệp vụ thanh tra thuế còn chưa được hoàn thành ... Hoạt động thanh tra bị giới hạn bởi thanh tra tại bàn hoặc các hoạt động thanh tra mang tính thăm tra (kiểm tra) và thanh tra toàn diện. Bên cạnh đó, hoạt động thanh tra thuế còn chịu sự điều chỉnh của các quy định trong Luật Thanh tra, do vậy bị hạn chế về tần suất, loại hình và thời gian thực hiện hoạt động thanh tra và cũng khó có được sự linh hoạt trong việc thiết kế chương trình thanh tra với sự kết hợp phù hợp với phạm vi thanh tra và mức độ điều tra.

- Việc điều chỉnh chương trình cưỡng chế và dịch vụ tuyên truyền hỗ trợ đối tượng nộp thuế cho phù hợp với nhu cầu và rủi ro của các nhóm đối tượng khác nhau đang ngày càng trở nên quan trọng để đạt được mức độ tuân thủ của đối tượng nộp thuế và tối ưu hoá nguồn thu cao hơn. Ngành thuế cần học tập các cơ quan thuế khác trên thế giới và điều chỉnh chiến lược của mình cho phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của các nhóm đối tượng nộp thuế khác nhau. Cụ thể, việc không có Bộ phận quản lý thuế đối tượng nộp thuế lớn đã hạn chế hiệu quả của cơ quan thuế trong việc kiểm soát nhóm đối tượng này mà nhóm này đóng góp lớn cho nguồn thu. Ở khía cạnh khác của đối tượng nộp thuế, sự phức tạp trong quản lý đối tượng nộp thuế là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tiếp tục thu hút nguồn lực của cơ quan thuế một cách không hoàn toàn tương xứng với số thu từ nhóm doanh nghiệp này.

- Việc áp dụng không nhất quán luật thuế gây trở ngại cho việc tuân thủ và môi trường đầu tư ở Việt Nam. Để đối tượng nộp thuế tuân thủ luật thuế, điều cần thiết trước tiên là họ phải hiểu được nghĩa vụ của mình. Cách hiểu và áp dụng không nhất quán luật thuế của cán bộ thuế có thể gây ra khó khăn cho đối tượng nộp thuế và dẫn đến những chi phí tuân thủ không cần thiết, cả hai điều này đều không có lợi cho quản lý thuế và môi trường kinh doanh.

- Hệ thống báo cáo, tiêu chí sơ sài có thể dẫn đến sử dụng nguồn lực trong ngành thuế kém hiệu quả. Ngoài việc đã thiết lập chỉ tiêu thu, ngành thuế vẫn chưa xây dựng được một hệ thống thước đo hiệu quả cho các hoạt động cơ quan thuế địa phương hoặc cá nhân cán bộ thuế. Do vậy, sự thiếu đồng bộ trong chất lượng đầu ra, nguồn lực sản xuất và thiếu trách nhiệm giải trình đối với kết quả quản lý thuế có thể xảy ra. [19]

### ***1.1.2.3. Cải cách quản lý thuế tại Việt Nam***

Chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 201/2004/QĐ-TTg ngày 06/12/2004 và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược bao gồm 10 chương trình cải cách và hiện đại hoá tại Quyết định số 1629/QĐ-BTC ngày 19/5/2005, bao gồm:

- (1) Chương trình cải cách thể chế;
- (2) Chương trình cải cách, hiện đại hoá công tác tuyên truyền và hỗ trợ tổ chức, cá nhân nộp thuế;
- (3) Chương trình cải cách và hiện đại hoá công tác thanh tra thuế;
- (4) Chương trình hiện đại hoá công tác quản lý thu nợ thuế;
- (5) Chương trình cải cách và hiện đại hoá hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tổ chức, cá nhân nộp thuế;
- (6) Chương trình phát triển tin học đáp ứng yêu cầu cải cách và hiện đại hoá công tác quản lý thuế;

(7) Chương trình kiện toàn tổ chức ngành thuế theo yêu cầu cải cách và hiện đại hoá hệ thống thuế;

(8) Chương trình nâng cao năng lực cán bộ thuế phục vụ cải cách và hiện đại hoá hệ thống thuế;

(9) Chương trình hiện đại hoá công sở và phương tiện làm việc của cơ quan thuế;

(10) Chương trình quản lý chất lượng công việc và tổ chức thực hiện dự án cải cách và hiện đại hoá hệ thống thuế.

- Về chính sách thuế: Ngành thuế đã hình thành một hệ thống chính sách thuế bao quát được hầu hết các nguồn thu, áp dụng thống nhất đối với mọi thành phần kinh tế và theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hệ thống chính sách thuế bao gồm 9 sắc thuế cơ bản (Thuế giá trị gia tăng; Thuế Tiêu thụ đặc biệt; Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế thu nhập cá nhân; Thuế sử dụng đất nông nghiệp; Thuế tài nguyên; Thuế nhà, đất; Tiền sử dụng đất). Ngoài ra còn có một số khoản thu dưới hình thức phí và lệ phí. Hệ thống chính sách thuế đã xoá bỏ được phân biệt giữa các thành phần kinh tế trong nước; thu hẹp chênh lệch về nghĩa vụ. Trong hợp tác quốc tế về thuế đã đạt được những thành tựu chủ yếu là: mở rộng hiểu biết, tích lũy kinh nghiệm... ứng dụng chính sách thuế tiên tiến và mô hình quản lý thuế hiện đại của quốc tế vào Việt Nam. Hệ thống chính sách thuế từng bước tiến tới đơn giản, rõ ràng, tạo điều kiện giảm chi phí hành chính thuế cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế. Tăng cường công tác hạch toán kế toán trong sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp, thúc đẩy việc tổ chức sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp. [20]

- Về quản lý thuế: Ở Việt Nam đã hình thành một hệ thống tổ chức quản lý thuế thống nhất trong cả nước ngày càng được củng cố và tăng cường

về mọi mặt; chịu sự lãnh đạo song trùng của ngành Thuế và cấp uỷ, chính quyền địa phương.

Công tác quản lý thu thuế được chuyển từng bước từ chế độ chuyên quản “khép kín” sang chế độ người nộp thuế tự tính, tự khai và tự nộp thuế. Cơ chế này đã đề cao nghĩa vụ, trách nhiệm của người nộp thuế trước pháp luật; cơ quan thuế tăng cường được chức năng tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn, đôn đốc thu nộp, kiểm tra, thanh tra xử lý vi phạm về thuế. [20]

Ngày 17/5/2011, Thủ tướng Chính Phủ đã có Quyết định số 732/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020; Bộ Tài chính có Quyết định số 2162/QĐ-BTC ngày 08/9/2011 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2015 và các đề án triển khai thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, theo đó mục tiêu tổng quát cải cách thuế giai đoạn 2011-2020 là: “Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức động viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Đảng và Nhà nước. Xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên ba nền tảng cơ bản: thể chế chính sách thuế minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hoá cao”. Đây vừa là đòi hỏi, vừa tạo cơ hội thuận lợi để thúc đẩy việc hiện đại hóa công tác quản lý thuế.

#### ***1.1.2.4. Cải cách quản lý thuế tại Thái Nguyên***

Thực hiện chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2010, nhất là từ khi Luật Quản lý thuế có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007, cơ quan Thuế đã chuyển từ phương thức quản lý theo đối tượng sang phương thức quản lý theo mô hình chức năng; người nộp thuế tự tính, tự khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do đó, để phù hợp với phương thức quản lý thuế mới, cơ cấu, tổ chức bộ máy của Cục Thuế Thái Nguyên có sự thay đổi từ 9 Phòng thuộc Cục Thuế thành 11 Phòng chức năng và 9 Chi cục Thuế các huyện, thành phố, thị xã với tổng số gần 600 cán bộ, công chức thuế.

Trong những năm qua dưới sự lãnh đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Thái Nguyên, sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các địa phương, sự hợp tác có hiệu quả của các doanh nghiệp và người nộp thuế, cùng với sự đoàn kết thống nhất, kỷ luật, kỷ cương, nỗ lực phấn đấu liên tục của cán bộ công chức, toàn ngành Thuế Thái Nguyên đã tạo những bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện và tích cực trong công tác quản lý thuế. Số thu năm sau luôn cao hơn năm trước, cụ thể: Năm 2008 thực hiện được 1.055,8 tỷ đồng, đạt 147% dự toán Bộ Tài chính giao, hoàn thành mục tiêu thu 1.000 tỷ đồng trước 2 năm mà Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 17 đã đề ra; Năm 2010, thu NSNN được gần 2.000 tỷ đồng, gấp gần 2 lần số thu năm 2008 và gấp 2 lần mục tiêu thu NSNN do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đề ra. [7], [9]

Có thể nói, đạt được kết quả thu cao và hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu được giao trong những năm qua, ngoài sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh trong việc ban hành cơ chế chính sách thu hút đầu tư, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế phát triển, còn có sự cố gắng, quyết tâm cao độ của cơ quan Thuế trong việc triển khai, thực hiện đồng bộ các chức năng cơ bản của ngành thuế nên đã góp phần quan trọng nâng cao chất lượng công tác quản lý thuế.

### **1.1.3. Một số vấn đề rút ra từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn**

Sau 6 năm thực hiện, Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2010 về cơ bản đã hoàn thành các mục tiêu đề ra, việc cải cách chính sách thuế, phí và lệ phí đến năm 2010 đã thực hiện tương đối kịp thời theo tiến độ, cơ bản đạt được các mục tiêu, yêu cầu đề ra; bảo đảm chính sách thuế, phí, lệ phí là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, động viên được các nguồn lực, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển nhanh; khuyến khích xuất khẩu, đầu tư, đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; góp phần quan trọng đảm bảo cho nền kinh tế, tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

Đối với ngành thuế Thái Nguyên đã thực hiện thành công cải cách thuế giai đoạn 2005-2010, công tác quản lý thuế được nâng lên đáp ứng được yêu cầu hiện đại hoá của ngành; số thu của ngành thuế luôn tăng cao, năm sau cao hơn năm trước, tăng trưởng từ 18% đến 20%. Tuy nhiên, còn một số tồn tại trong việc thực hiện Luật thuế còn nhiều vướng mắc, triển khai thực hiện công tác quản lý thuế của một số bộ phận còn chậm so, trình độ của một số cán bộ thuế chưa đáp ứng được so với yêu cầu đề ra, ... Do vậy, việc triển khai thực hiện nghiêm túc chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2015 sẽ tạo nền tảng, tiền đề vững chắc cho ngành Thuế triển khai thực hiện thành công Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020.

## **1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI**

### **1.2.1. Các câu hỏi nghiên cứu**

- Thực trạng cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như thế nào, có hiệu quả không?

- Các yếu tố ảnh hưởng đến cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên?

- Những giải pháp đề xuất nhằm cải cách công tác quản lý thu thuế trên địa bàn Thái Nguyên đến năm 2015 là gì?

## **1.2.2. Phương pháp nghiên cứu đề tài**

### **1.2.2.1. Phương pháp luận**

Đề tài sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác-Lênin là phương pháp luận để nghiên cứu các vấn đề kinh tế-xã hội trong mối quan hệ tổng thể và biến động cho nghiên cứu đề tài.

### **1.2.2.2. Phương pháp thu thập số liệu**

Số liệu, tài liệu được thu thập qua các công trình khoa học của tập thể và cá nhân đã công bố, các báo cáo tổng kết, các bài viết có liên quan đến đề tài luận văn của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, các Cục Thuế của các địa phương, Cục Thuế và các Chi cục Thuế thuộc tỉnh Thái Nguyên. Tài liệu thứ cấp còn được thu thập từ các báo cáo của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, ..., các tạp chí, internet,...

Nguồn số liệu còn được tổng hợp từ các tờ khai, chứng từ nộp tiền, số liệu thanh tra, kiểm tra hàng năm, từ hệ thống dữ liệu thông tin cấp Cục, trên các chương trình phần mềm tin học ứng dụng quản lý thuế: QLT, TINC có tại Cục Thuế Thái Nguyên, số liệu báo cáo của các Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế quản lý. Hệ thống các văn bản pháp quy về thuế, văn bản hướng dẫn về thuế của Bộ Tài Chính, Tổng cục Thuế.

### **1.2.2.3 Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu**

#### *a. Phương pháp thống kê so sánh và mô tả*

So sánh số tuyệt đối và so sánh số tương đối để đánh giá động thái phát triển của hiện tượng, sự vật theo thời gian và không gian.

So sánh mô tả: Thực hiện thông qua việc sử dụng số bình quân, tần số, số tối đa và tối thiểu.

#### *b. Phương pháp dự báo:*

Dự báo ước số thu của ngành thuế trong thời gian tới và tốc độ thu của ngành Thuế đến năm 2015, ...



*c. Phương pháp thu thập thông tin*

Qua việc thu thập, chất lọc các ý kiến của các chuyên gia về thuế có kinh nghiệm để từ đó có cơ sở đưa ra các biện pháp thực hiện thu thuế có hiệu quả hơn trong thời gian tới. Tham khảo ý kiến của Tổng cục Thuế và kinh nghiệm của một số tỉnh bạn để ứng dụng cải cách quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG CẢI CÁCH CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

#### **2.1. MỘT SỐ NÉT CƠ BẢN VỀ TỈNH THÁI NGUYÊN**

Thái Nguyên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của khu Việt Bắc nói riêng, của vùng trung du miền núi Đông Bắc nói chung, là cửa ngõ giao lưu kinh tế xã hội giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ; phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn, phía Tây giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, phía Đông giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang và phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội (cách 80 km); diện tích tự nhiên 3.562,82 km<sup>2</sup>. [26]

Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính: Thành phố Thái Nguyên; Thị xã Sông Công và 7 huyện: Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương. Tổng số gồm 180 xã, phường, trong đó có 125 xã vùng cao và miền núi, còn lại là các xã, phường ở đồng bằng và trung du. [26]

Với vị trí rất thuận lợi về giao thông, cách sân bay quốc tế nội bài 50 km, cách biên giới Trung Quốc 200 km, cách trung tâm Hà Nội 80 km và cảng Hải Phòng 200 km. Thái Nguyên còn là điểm nút giao lưu thông qua hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông hình rẽ quạt kết nối với các tỉnh thành, đường quốc lộ 3 nối Hà Nội đi Bắc Kạn; Cao Bằng và cửa khẩu Việt Nam-Trung Quốc; quốc lộ 1B Lạng Sơn; quốc lộ 37 Bắc Ninh, Bắc Giang. Hệ thống đường sông Đa Phúc - Hải Phòng; đường sắt Thái Nguyên - Hà Nội - Lạng Sơn. [26]

Dân số Thái Nguyên khoảng 1,2 triệu người, trong đó có 8 dân tộc chủ yếu sinh sống đó là Kinh, Tày, Nùng, Sán diu, H'mông, Sán chay, Hoa và Dao. Ngoài ra, Thái Nguyên được cả nước biết đến là một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn thứ 3 sau Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với 7 Trường Đại học, 11 trường Cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, 9 trung tâm dạy nghề, mỗi năm đào tạo được khoảng gần 100.000 lao động. [26]

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm gần đây có nhiều thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh, một số ngành nghề trọng điểm đều có sự tăng về năng lực sản xuất; các thành phần kinh tế đều có sự tăng trưởng, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh đã khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế nhiều thành phần.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) trên địa bàn năm 2010 là 11%; GDP bình quân đầu người năm 2010 ước đạt 17,5 triệu đồng, tăng 2 triệu đồng/người so với năm 2009; Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 1994) trên địa bàn là 12,2 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2009; Giá trị xuất khẩu trên địa bàn ước đạt 65,38 triệu USD, bằng 93,4% kế hoạch điều chỉnh. Trong đó, xuất khẩu địa phương là 94,1 triệu USD, bằng 159% so với cùng kỳ; Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn do ngành thuế thực hiện đạt 1.990 tỷ đồng, trong đó tổng thu ngân sách trong cân đối là 1.459 tỷ đồng, bằng 159% dự toán năm Bộ Tài chính giao, bằng 144% dự toán năm Tỉnh giao; bằng 107% dự toán điều chỉnh và tăng 49% so với năm 2009. [6], [9]

## **2.2. KHÁI QUÁT VỀ CỤC THUẾ THÁI NGUYÊN**

### **2.2.1. Vị trí và chức năng**

Ngành Thuế Bắc Thái nay là Cục Thuế Thái Nguyên được thành lập từ năm 1945, tiền thân là Chi cục Thuế trực thuộc Sở Tài chính Bắc Thái. Ngày 21/8/1990 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ra quyết định thành lập Cục Thuế tỉnh Bắc Thái trực thuộc Tổng cục Thuế trên cơ sở hợp nhất 3 tổ chức thu: Phòng Thu quốc doanh, Chi cục Thuế công thương nghiệp và Phòng Thuế nông nghiệp với nhiệm vụ tổ chức quản lý thu các khoản thuế và phí phát sinh trên địa bàn. Đến tháng 01/1997, thực hiện Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 10 tỉnh Thái Nguyên được tái lập. Theo đó Cục Thuế Thái Nguyên được tái lập

Cục Thuế Thái Nguyên là tổ chức trực thuộc Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính, có chức năng thực hiện công tác quản lý thu thuế, phí, lệ phí và các

khoản thu khác của ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) thuộc phạm vi nhiệm vụ của ngành thuế trên địa bàn theo quy định.

### **2.2.2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

Cục Thuế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của Luật quản lý thuế, các luật thuế, các quy định pháp luật có liên quan khác và 22 nhiệm vụ quyền hạn cụ thể được quy định tại Quyết định số 108/QĐ-BTC ngày 14/01/2010 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế, bao gồm:

(1) Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn và triển khai thực hiện thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật về thuế, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế trên địa bàn tỉnh, thành phố;

(2) Phân tích, tổng hợp, đánh giá công tác quản lý thuế; tham mưu với cấp uỷ, chính quyền địa phương về lập dự toán thu ngân sách Nhà nước, về công tác quản lý thuế trên địa bàn; phối hợp chặt chẽ với các ngành, cơ quan, đơn vị liên quan để thực hiện nhiệm vụ được giao;

(3) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế đối với người nộp thuế thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế;

(4) Quản lý thông tin về NNT; xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin về NNT;

(5) Thực hiện nhiệm vụ cải cách hệ thống thuế theo mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động, công khai hoá thủ tục, cải tiến quy trình nghiệp vụ quản lý thuế và cung cấp thông tin để tạo thuận lợi phục vụ cho NNT thực hiện chính sách, pháp luật thuế;

(6) Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn giải thích chính sách thuế của nhà nước; hỗ trợ NNT trên địa bàn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật;

(7) Tổ chức thực hiện dự toán thu thuế hàng năm được giao, các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế, trực tiếp thực hiện việc quản lý thuế đối với NNT

thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế theo quy định của pháp luật và các quy định, quy trình, biện pháp nghiệp vụ của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế;

(8) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các Chi cục Thuế trong việc tổ chức triển khai nhiệm vụ quản lý thuế;

(9) Trực tiếp thanh tra, kiểm tra, giám sát việc kê khai thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và chấp hành chính sách, pháp luật về thuế đối với NNT, tổ chức và cá nhân quản lý thu thuế, tổ chức được uỷ nhiệm thu thuế thuộc thẩm quyền quản lý của Cục trưởng Cục Thuế;

(10) Tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành nhiệm vụ, công vụ của cơ quan thuế, của công chức thuế thuộc thẩm quyền quản lý của Cục trưởng Cục Thuế;

(11) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc chấp hành trách nhiệm công vụ của cơ quan thuế, công chức thuế thuộc quyền quản lý của Cục trưởng Cục Thuế theo quy định của pháp luật; xử lý vi phạm hành chính về thuế, lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền khởi tố các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thuế;

(12) Tổ chức thực hiện thống kê, kế toán thuế, quản lý biên lai, ấn chỉ thuế; lập báo cáo về tình hình kết quả thu thuế và báo cáo khác phục vụ cho việc chỉ đạo điều hành của cơ quan cấp trên, của UBND đồng cấp và các cơ quan có liên quan; tổng kết, đánh giá tình hình và kết quả công tác của Cục Thuế;

(13) Kiến nghị với Tổng cục trưởng TCT những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về thuế, các quy định của TCT về chuyên môn nghiệp vụ và quản lý nội bộ; kịp thời báo cáo với Tổng cục trưởng TCT về những vướng mắc phát sinh, những vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết của Cục Thuế;

(14) Quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định miễn, giảm, hoàn thuế, gia hạn thời hạn khai thuế, gia hạn thời hạn nộp tiền thuế,

truy thu tiền thuế, xoá nợ tiền thuế, miễn xử phạt tiền thuế theo quy định của pháp luật;

(15) Được yêu cầu NNT, các cơ quan Nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết cho việc quản lý thu thuế; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân không thực hiện trách nhiệm trong việc phối hợp với cơ quan thuế để thu thuế vào NSNN;

(16) Được ấn định thuế, thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định của pháp luật; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với NNT vi phạm pháp luật thuế;

(17) Bồi thường thiệt hại cho NNT; giữ bí mật thông tin của NNT; xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của NNT khi có đề nghị theo quy định của pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế;

(18) Giám định để xác định số thuế phải nộp của NNT theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(19) Tổ chức tiếp nhận và triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ thông tin và phương pháp quản lý hiện đại vào các hoạt động của Cục Thuế;

(20) Quản lý bộ máy, biên chế, công chức, viên chức, lao động và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức của Cục Thuế theo quy định của Nhà nước và của ngành thuế;

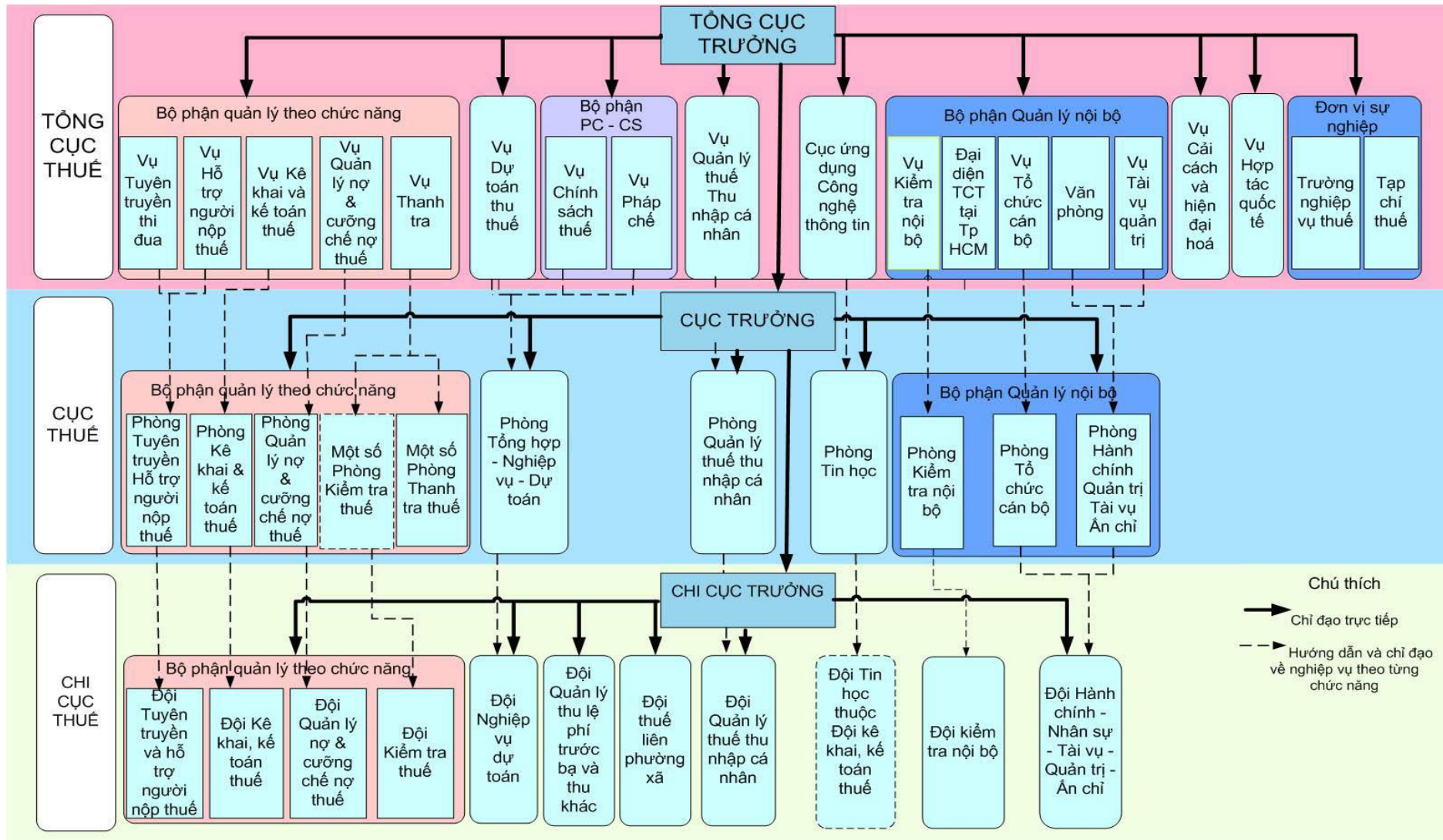
(21) Quản lý, lưu giữ hồ sơ, tài liệu, ấn chỉ thuế và kinh phí, tài sản được giao theo quy định của pháp luật;

(22) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế giao. [3]

### **2.2.3. Cơ cấu tổ chức hoạt động**

#### **2.2.3.1. Bộ máy tổ chức hoạt động**

## Mô hình tổ chức quản lý theo chức năng của hệ thống thuế Việt Nam



Cục Thuế Thái Nguyên có 11 Phòng chức năng và 09 Chi cục Thuế các huyện, thành phố, thị xã giúp Cục trưởng bao gồm:

**(1) Phòng Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền về chính sách, pháp luật thuế, hỗ trợ người nộp thuế trong phạm vi Cục Thuế quản lý.

**(2) Phòng Kế khai và Kế toán thuế**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức thực hiện công tác đăng ký thuế, xử lý hồ sơ khai thuế, kế toán thuế, thống kê thuế trong phạm vi Cục Thuế quản lý.

**(3) Phòng Quản lý nợ và cưỡng chế thuế**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức thực hiện công tác quản lý nợ thuế, đôn đốc thu tiền thuế nợ và cưỡng chế thu tiền thuế nợ, tiền phạt trong phạm vi quản lý.

**(4) Phòng Kiểm tra thuế**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế kiểm tra, giám sát kê khai thuế; chịu trách nhiệm thực hiện dự toán thu đối với người nộp thuế thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của Cục Thuế.

**(5) Phòng Thanh tra thuế**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế triển khai thực hiện công tác thanh tra người nộp thuế trong việc chấp hành pháp luật thuế; giải quyết tố cáo về hành vi trốn lậu thuế, gian lận thuế liên quan đến người nộp thuế thuộc phạm vi Cục Thuế quản lý.

**(6) Phòng Quản lý thuế TNCN**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức triển khai thực hiện thống nhất chính sách thuế thu nhập cá nhân; kiểm tra, giám sát kê khai thuế thu nhập cá nhân; tổ chức thực hiện dự toán thu thuế thu nhập cá nhân đối với người nộp thuế thuộc phạm vi quản lý của Cục thuế.



**(7) Phòng Tổng hợp-Nghiệp vụ-Dự toán**

Giúp Cục trưởng Cục thuế trong việc chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ quản lý thuế, chính sách, pháp luật thuế; xây dựng và thực hiện dự toán thu Ngân sách Nhà nước thuộc phạm vi Cục Thuế quản lý.

**(8) Phòng Kiểm tra nội bộ**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, tính liêm chính của cơ quan thuế, công chức thuế; giải quyết khiếu nại (bao gồm cả khiếu nại các quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế và khiếu nại liên quan trong nội bộ cơ quan thuế, công chức thuế), tố cáo liên quan đến việc chấp hành công vụ và bảo vệ sự liêm chính của cơ quan thuế, công chức thuế trong phạm vi quản lý của Cục trưởng Cục Thuế.

**(9) Phòng Tổ chức cán bộ**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện về công tác tổ chức bộ máy, quản lý cán bộ, biên chế, tiền lương, đào tạo cán bộ và thực hiện công tác thi đua khen thưởng trong nội bộ Cục Thuế.

**(10) Phòng Hành chính-tài vụ-quản trị-ấn chỉ**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện các công tác hành chính, văn thư, lưu trữ; công tác quản lý tài chính, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, quản trị, quản lý ấn chỉ thuế trong toàn Cục Thuế.

**(11) Phòng Tin học**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức quản lý và vận hành hệ thống trang thiết bị tin học ngành thuế; triển khai các phần mềm ứng dụng tin học phục vụ công tác quản lý thuế và hỗ trợ hướng dẫn, đào tạo cán bộ thuế trong việc sử dụng ứng dụng tin học trong công tác quản lý.

**(12) 9 Chi cục Thuế huyện, thành phố, thị xã:** Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên, Chi cục Thuế Phổ Yên, Chi cục Thuế Sông Công, Chi cục Thuế Phú Bình, Chi cục Thuế Đồng Hỷ, Chi cục Thuế Đại Từ, Chi cục Thuế Phú Lương, Chi cục Thuế Định Hóa, Chi cục Thuế Võ Nhai.

Chi cục Thuế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của Luật Quản lý thuế, các luật thuế, các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi cục Thuế các huyện, thành phố, thị xã gồm các đội:

- + Đội Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế;
- + Đội Kế khai - Kế toán thuế và Tin học;
- + Một số Đội Kiểm tra thuế;
- + Đội Quản lý nợ và Cường chế nợ thuế;
- + Đội Tổng hợp - Nghiệp vụ - Dự toán;
- + Đội Hành chính - Nhân sự - Tài vụ - Ấn chỉ;
- + Đội Trước bạ và thu khác;
- + Đội Quản lý thuế thu nhập cá nhân;
- + Một số Đội thuế liên xã, phường.

#### ***2.2.3.2. Tình hình lao động tại Cục Thuế Thái Nguyên***

Tính đến thời điểm 31/12/2010, toàn ngành thuế Thái Nguyên có 558 cán bộ, công chức, trong đó tại cấp Cục Thuế có 152 cán bộ (chiếm 27% tổng số cán bộ toàn ngành); tại cấp Chi cục Thuế có 406 cán bộ (chiếm tỷ lệ 73%). Chi tiết theo theo bảng số 2.1.

**Bảng 2.1: Số lượng cán bộ công chức ngành thuế Thái Nguyên đến  
31/12/2010**

*ĐVT: cán bộ*

TT	TÊN ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC	Cấp Cục		Cấp Chi cục		Ghi chú
		Số lượng Phòng	Tổng số CB	Số lượng Đội	Tổng số CB	
1	Tuyên truyền - Hỗ trợ thuế	1	11	9	22	
2	Kê khai & kế toán thuế	1	15	9	77	Ghép Tin, THDT (ở Chi cục Thuế)
3	Thanh tra	1	21		0	
4	Kiểm tra thuế	1	20	10	60	Ghép QLN&CCT (ở Chi cục Thuế)
5	Kiểm tra nội bộ	1	9		0	
6	Quản lý nợ & cưỡng chế nợ	1	7	1	0	
7	Quản lý thuế thu nhập cá nhân	1	10	1	0	
8	Tổng hợp- nghiệp vụ- dự toán	1	12	1	0	
9	Tổ chức cán bộ	1	8		0	
10	HC-TV-QT-AC	1	30	9	126	Ghép TCCB (ở Chi cục Thuế)
11	Tin học	1	9		0	
12	Đội Quản lý thu LPTB - Thu khác			9	29	
13	Đội thuế liên xã phường			21	92	
	<b>Tổng số</b>	<b>11</b>	<b>152</b>	<b>70</b>	<b>406</b>	

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2011)*

### 2.2.3.3. Kết quả thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**Bảng 2.2: Kết quả thu ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2008-2010**

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Các sắc thuế	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	VP Cục Thuế	572.873	679.503	925.780	119	136
2	Thành phố TN	290.375	377.729	692.000	130	183
3	Sông Công	41.486	54.735	75.700	132	138
4	Phổ Yên	36.714	81.241	88.642	221	109
5	Phú Bình	9.092	17.186	29.079	189	169
6	Đồng Hỷ	30.600	33.177	46.300	108	140
7	Đại Từ	35.685	41.770	62.943	117	151
8	Phú Lương	18.377	24.377	39.498	133	162
9	Định Hoá	9.849	11.770	16.907	120	144
10	Võ Nhai	10.800	10.771	13.204	99,7	123
	<b>Cộng</b>	1.055.851	1.332.259	1.990.053	126	149

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

Qua bảng trên ta thấy số thu ngân sách tăng nhanh qua các năm, năm 2008 số thu mới hơn 1.000 tỷ đồng thì đến năm 2010 số thu đã đạt gần 2.000 tỷ đồng, tăng 49% so với năm 2009, tăng 88% so với năm 2008. Các địa bàn có số thu tăng cao và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách toàn tỉnh qua các năm điển hình như: Văn Phòng Cục Thuế đạt gần 1.000 tỷ đồng, Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên đạt 692 tỷ đồng. Nhìn chung các đơn vị thu trên địa bàn tỉnh đều có số thu tăng, năm sau cao hơn năm trước, đã góp phần đảm bảo gần 60% nguồn để chi thường xuyên của Tỉnh.

**Bảng 2.3. Kết quả thu ngân sách theo từng sắc thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2010**

*DVT: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	DT năm 2010		Kết quả thu NSNN năm 2010	% so sánh thực hiện với		
		Bộ	Tỉnh		DT năm của		Cùng kỳ
					Bộ	Tỉnh	
<b>A</b>	<b><u>Thu Cân đối loại đất</u></b>	<b><u>1.098.000</u></b>	<b><u>1.185.000</u></b>	<b><u>1.459.035</u></b>	<b><u>133</u></b>	<b><u>123</u></b>	<b><u>137</u></b>
<b>B</b>	<b><u>Thu cân đối do ngành thuế thực hiện</u></b>	<b><u>1.248.000</u></b>	<b><u>1.385.000</u></b>	<b><u>1.990.053</u></b>	<b><u>159</u></b>	<b><u>144</u></b>	<b><u>149</u></b>
1	DNNN Trung ương	380.000	404.900	520.252	137	128	150
2	DNNN địa phương	21.000	24.000	37.372	178	156	148
3	DN có vốn ĐTNN	30.000	36.000	37.808	126	105	166
4	Thuế CTN NQD	310.000	320.900	411.425	133	128	146
5	Thuế TNCN	45.000	45.680	83.248	185	182	172
6	Thuế SDĐNN	200	400	517	259	129	105
7	Thuế CQSDĐ			5			0
8	Thu tiền SD Đất	150.000	200.000	531.018	354	266	201
9	Thuế Nhà đất	10.500	10.500	11.164	106	106	103
10	Tiền thuê đất	12.000	14.740	15.259	127	104	94
11	Tiền thuê nhà Thuộc SHNN	0	280	798		285	55
12	Phí xăng dầu	157.800	165.000	129.901	82	79	90
13	Lệ phí trước bạ	74.000	84.000	105.501	143	126	129
14	Phí, lệ phí	43.000	56.380	76.109	177	135	127
15	Thu khác NSNN	11.000	16.800	24.564	223	146	111
16	Thu tại xã	3.500	5.420	5.112	146	94	100

(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2011)

Theo bảng 2.3, kết quả thu ngân sách toàn ngành thuế Thái Nguyên năm 2010 được 1.990 tỷ đồng, bằng 159% dự toán năm Bộ Tài chính giao, bằng 144% dự toán năm UBND tỉnh giao và bằng 149% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả thu năm 2010 loại trừ tiền sử dụng đất đạt 1.459 tỷ đồng, bằng 133% dự toán năm Bộ Tài chính giao, bằng 123% dự toán năm UBND tỉnh giao và bằng 137% so với cùng kỳ năm trước.

## **2.3. THỰC TRẠNG CẢI CÁCH CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI GIAN QUA**

### **2.3.1. Kết quả thực hiện cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

#### **2.3.1.1. Về thể chế, chính sách**

Cục Thuế đã Thực hiện Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được Quốc hội ban hành ngày 29/11/2006, đây là văn bản pháp lý quan trọng đã tạo sự thống nhất pháp lý, nâng cao tính minh bạch, tính thống nhất trong triển khai thực hiện công tác quản lý thuế.

Luật Quản lý thuế và các văn bản của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế là cơ sở pháp lý để Cục Thuế tổ chức lại bộ máy quản lý đảm bảo thực hiện hiệu quả cơ chế cơ sở sản xuất kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế. Từ 01/01/2007, cơ chế tự khai, tự nộp thuế được chính thức luật hoá tại Luật Quản lý thuế. Theo cơ chế này, NNT tự tính, tự kê khai, tự nộp thuế và tự chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ thuế theo pháp luật thuế; Cục Thuế thay đổi phương pháp, cách thức quản lý theo hướng quản lý theo rủi ro dựa trên cơ sở thông tin về NNT, tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ NNT thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, cưỡng chế nợ thuế, tập trung các biện pháp xử lý NNT không tuân thủ pháp luật thuế.

Thực hiện Luật quản lý thuế, Cục Thuế đã chuyển đổi sang mô hình tổ chức quản lý thuế theo chức năng (bốn chức năng cơ bản là: tuyên truyền, hỗ

trợ; kê khai và kê toán thuế; thanh tra, kiểm tra; quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế) trên cơ sở đẩy mạnh xây dựng hệ thống thông tin về NNT và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế.

Luật Quản lý thuế tạo cơ sở pháp lý cho Cục Thuế mở rộng uỷ nhiệm thu các khoản thuế và thu khác cho UBND xã, phường; cho các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh. Cơ chế này đã tiết kiệm nguồn lực cho các Chi cục Thuế và giảm chi phí thu, ngành thuế có điều kiện đào tạo và sắp xếp lại đội ngũ cán bộ thuế cho các chức năng quản lý thuế. Đến nay Cục Thuế đã thực hiện uỷ nhiệm thu cho xã, phường thu hầu hết các khoản thu liên quan đến thuế nhà đất, thuế khoán đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh và uỷ nhiệm thu cho ngân hàng thương mại cổ phần công thương Thái Nguyên thu các khoản thu của NNT trên địa bàn Thành phố Thái Nguyên.

Việc tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế được Cục Thuế triển khai rộng khắp và đồng bộ thông qua nhiều hình thức tới toàn thể cán bộ ngành thuế, các cấp, các ngành, NNT ...; những vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Luật Quản lý thuế, các chính sách thuế đều được Cục Thuế hỗ trợ và xử lý kịp thời.

### ***2.3.1.2. Về công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT***

#### ***a. Về công tác tuyên truyền***

Toàn ngành đã tích cực phối hợp với cơ quan tuyên giáo, cơ quan thông tấn, báo chí ở địa phương để đẩy mạnh công tác tuyên truyền về thuế với mục tiêu nâng cao sự hiểu biết về chính sách pháp luật thuế cho cộng đồng xã hội, nâng cao tính chủ động, tự giác, tự khai, tự nộp thuế của người nộp thuế. Kết quả năm 2010, toàn ngành đã thực hiện được 50 tin, bài trên báo; cung cấp hàng nghìn ấn phẩm, tài liệu miễn phí cho người nộp thuế; về nội dung tuyên truyền được đổi mới, đảm bảo thống nhất, trọng tâm là tuyên truyền, giáo dục về những nội dung cơ bản của các Luật thuế mới [9]. Đặc biệt là tổ chức các

cuộc đối thoại trực tiếp với người nộp thuế, từ đó đã kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc kê khai và nộp thuế.

Hàng năm, các Hội nghị tuyên dương doanh nghiệp, doanh nhân thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế nhằm biểu dương NNT điển hình, tiên tiến trong thực hiện nghĩa vụ thuế, các hội nghị tuyên dương được các doanh nghiệp doanh nhân đánh giá cao, ủng hộ và sẵn sàng phối hợp với cơ quan thuế. Năm 2010, Cục Thuế đã tổ chức Hội nghị tôn vinh 149 tổ chức, cá nhân đã có thành tích xuất sắc trong việc chấp hành tốt chính sách nghĩa vụ thuế năm 2009. [9]

#### *b. Về công tác hỗ trợ*

Kết quả nổi bật quan trọng của công tác hỗ trợ là đã tổ chức tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính thuế cho NNT theo cơ chế “một cửa”. Từ năm 2007, theo Quyết định số 78/2007/QĐ-BTC ngày 18/9/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cơ chế “một cửa” đã chính thức được triển khai thực hiện thống nhất tại bộ phận tuyên truyền hỗ trợ của Cục Thuế và Chi cục Thuế trong việc giải quyết các thủ tục hành chính thuế của NNT. Theo đó, NNT chỉ phải đến một nơi để thực hiện toàn bộ các thủ tục hành chính thuế từ khi nộp hồ sơ đến khi nhận kết quả, thời gian giải quyết đúng hạn theo giấy hẹn. Bên cạnh việc triển khai thực hiện cơ chế “một cửa” để giải quyết các thủ tục hành chính thuế, cơ quan thuế còn phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan công an tổ chức thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” trong việc cấp đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, chứng nhận con dấu cho doanh nghiệp.

Công tác hỗ trợ người nộp thuế đã có bước tiến về tổ chức thực hiện và chất lượng hoạt động phục vụ người nộp thuế. Cục Thuế đã thực hiện đa dạng các hình thức và các kênh hỗ trợ NNT, giúp cho NNT nắm bắt được chính sách thuế; đồng thời giải đáp kịp thời các vướng mắc thông qua nhiều hình



thức đa dạng như hỗ trợ trực tiếp tại văn phòng cơ quan thuế, hỗ trợ qua điện thoại, bằng văn bản, tổ chức đối thoại, tập huấn cho NNT. Năm 2010, toàn ngành Thuế đã thực hiện hỗ trợ trực tiếp tại cơ quan thuế cho hơn 1.325 lượt người nộp thuế; hỗ trợ qua điện thoại cho trên 1.429 lượt; trả lời bằng văn bản cho trên 100 trường hợp; tổ chức 33 lớp tập huấn về chính sách, thủ tục hành chính thuế cho trên 2.163 lượt doanh nghiệp; ... qua đó nâng cao ý thức trách nhiệm, tính tự giác và mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế; hàng năm Cục Thuế đã tổ chức Hội nghị tôn vinh các tổ chức, cá nhân đã có thành tích xuất sắc trong việc chấp hành tốt chính sách nghĩa vụ thuế. [9]

### ***2.3.1.3. Về công tác thanh tra, kiểm tra thuế***

Thực hiện cơ chế quản lý tự khai tự nộp, đối tượng nộp thuế tự chịu trách nhiệm và tự giác trong việc khai thuế, tính thuế và nộp thuế. Tuy nhiên vẫn còn một bộ phận đối tượng nộp thuế có tình gian lận, trốn thuế. Ngoài việc khuyến khích đối tượng nộp thuế tuân thủ tự nguyện và hỗ trợ đối tượng nộp thuế, cơ quan thuế phải nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật thuế.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ thuế với NSNN của người nộp thuế được Cục Thuế chú trọng và thực hiện theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế. Công tác thanh tra được thực hiện trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật thuế của từng doanh nghiệp, và phân loại doanh nghiệp để lựa chọn đúng những đối tượng có dấu hiệu khai thiếu thuế, gian lận thuế. Tập trung thanh tra, kiểm tra những địa bàn còn thất thu, các doanh nghiệp sử dụng hoá đơn bất hợp pháp nhằm chiếm đoạt tiền thuế GTGT và trốn thuế. Kết hợp kiểm tra thuế với kiểm tra giá nhằm chống thất thu ngân sách, thực hiện nghiêm pháp luật thuế, góp phần bình ổn giá và kiểm

chế lạm phát theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế. Kết quả năm 2010, toàn ngành đã thực hiện thanh tra, kiểm tra được 329 tổ chức, cá nhân người nộp thuế; truy thu sau thanh tra, kiểm tra hơn 18 tỷ đồng, số thuế phát hiện sau thanh, kiểm tra truy thu chủ yếu là thuế GTGT, thuế TNDN. Công tác kiểm tra hoàn thuế đã được đẩy mạnh, tập trung vào những đối tượng hoàn thuế lớn. Năm 2010 đã kiểm tra trước hoàn thuế 58 trường hợp, loại trừ khỏi số thuế đề nghị hoàn được 314,6 triệu đồng; kiểm tra sau hoàn thuế 49 trường hợp, đã thu hồi về cho NSNN được 254 triệu đồng (Chi tiết theo bảng 2.4 và Bảng 2.5).

**Bảng 2.4: Số cuộc thực hiện thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2008-2010**

*DVT: số cuộc thanh tra, kiểm tra*

TT	Cơ quan thuế	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	VP. Cục Thuế	92	98	103	107	106
2	Thành phố TN	83	91	109	110	120
3	Sông Công	6	7	11	117	157
4	Phổ Yên	10	13	12	130	92
5	Phú Bình	6	5	7	83	140
6	Đồng Hỷ	13	10	14	77	140
7	Đại Từ	7	6	9	86	150
8	Phú Lương	12	17	25	142	147
9	Định Hoá	13	18	23	138	128
10	Võ Nhai	22	21	16	95	76
	<b>Cộng</b>	264	286	329	108	115

(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)

**Bảng 2.5: Tình hình thu thuế qua công tác thanh tra, kiểm tra  
giai đoạn 2008-2010**

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Cơ quan thuế	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	VP. Cục Thuế	50.997	29.214	13.240	57	45
2	Thành phố TN	2.166	1.659	1.551	76	93
3	Sông Công	274	116	895	42	772
4	Phổ Yên	215	307	541	143	176
5	Phú Bình	607	479	592	79	124
6	Đồng Hỷ	974	566	902	58	159
7	Đại Từ	292	140	113	48	81
8	Phú Lương	587	165	615	28	373
9	Định Hoá	86	97	258	113	266
10	Võ Nhai	53	92	75	174	82
	<b>Cộng</b>	56.251	32.835	10.782	58	33

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

Qua công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm toàn ngành Thuế Thái Nguyên thực hiện trên 200 cuộc thanh tra, kiểm tra tại trụ sở các doanh nghiệp (riêng năm 2010 thực hiện trên 300 cuộc). Trên cơ sở phân tích tờ khai tại cơ quan thuế, đánh giá mức độ rủi ro của các doanh nghiệp để Cục Thuế lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp hàng năm. Như vậy, hàng năm Cục Thuế mới thanh tra, kiểm tra được 10% số lượng doanh nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh. Theo quy định của Tổng cục Thuế thì số lượng cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra tại cơ quan thuế phải đạt 30%, nhưng do số lượng cán bộ còn thiếu, tại Cục Thuế Thái Nguyên số lượng cán bộ làm công tác thanh tra kiểm tra mới đạt 18% [9]. Nếu chỉ tập trung cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra thì các

chức năng chuyên môn khác sẽ thiếu cán bộ, ảnh hưởng đến công tác quản lý thu của ngành. Theo dõi qua các năm số cuộc thanh tra, kiểm tra của Cục Thuế ngày càng giảm, do số lượng cán bộ không đủ để làm công tác thanh tra, hơn nữa mỗi đoàn thanh tra, kiểm tra theo quy định phải có từ 3 người trở lên và phải có 1 cán bộ có chứng chỉ thanh tra, nhưng số lượng cán bộ có chứng chỉ mới chỉ đạt 15% số cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra. Cơ chế quản lý hiện nay là người nộp thuế tự khai tự nộp, để quản lý, kiểm soát chặt chẽ NNT trong việc kê khai nộp thuế cơ quan thuế phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nhưng tỷ lệ thanh tra kiểm tra trên tổng số doanh nghiệp hiện có đạt thấp, chưa đạt được mức quy định của Tổng cục Thuế là hàng năm phải thực hiện, thanh tra kiểm tra đạt 25% số lượng doanh nghiệp hiện đang quản lý. Đây cũng là một vấn đề đặt ra không chỉ riêng đối với Cục Thuế Thái Nguyên mà các Cục Thuế khác cũng gặp phải tình trạng như trên.

#### ***2.3.1.4. Về công tác quản lý thu nợ thuế***

Thực hiện Luật Quản lý thuế, 03 quy trình quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế cụ thể: Quy trình quản lý nợ thuế ban hành kèm theo Quyết định số 477/QĐ-TCT ngày 15/5/2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Quy trình cưỡng chế nợ thuế ban hành kèm theo Quyết định số 490/QĐ-TCT ngày 08/5/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Quy trình quản lý nợ đối với hộ kinh doanh và cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế vào NSNN do các Chi cục Thuế quản lý ban hành kèm theo Quyết định số 752/QĐ-TCT ngày 14/5/2010 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, ngành thuế Thái Nguyên đã hình thành hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế thống nhất ở cả cấp Cục Thuế và Chi cục Thuế. Số NNT nợ thuế và số thuế nợ đọng của từng NNT về cơ bản đã được rà soát, xác định, phân loại, theo dõi trên hệ thống ứng dụng quản lý nợ kịp thời chính xác làm căn cứ xây dựng chỉ tiêu thu nợ phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành thu nợ thuế; nguyên nhân, tình

trạng nợ thuế được xác định làm cơ sở áp dụng các biện pháp thu hồi nợ phù hợp, hiệu quả.

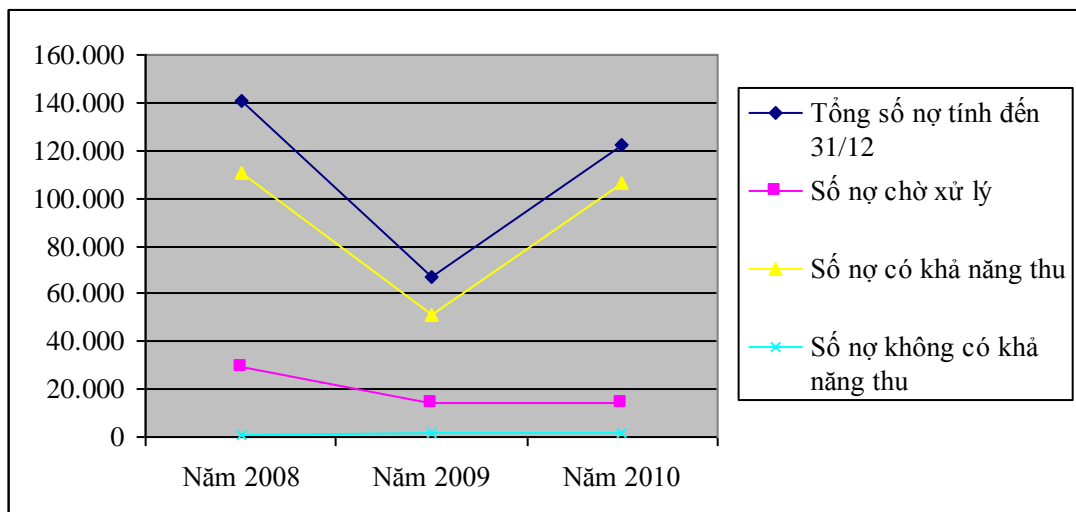
- Về tình hình quản lý nợ thuế

Số NNT và số nợ đọng của từng NNT về cơ bản đã được rà soát, xác định, phân loại, theo dõi trên hệ thống ứng dụng quản lý nợ kịp thời, chính xác làm căn cứ xây dựng chỉ tiêu thu nợ phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành thu nợ thuế; nguyên nhân, tình trạng nợ thuế được xác định làm cơ sở áp dụng các biện pháp thu hồi nợ phù hợp, hiệu quả.

Qua theo dõi số nợ theo tình trạng nợ thuế trong giai đoạn 2008-2010 cho thấy: tuy tổng số nợ tăng lên về số tuyệt đối nhưng tỷ trọng nợ thuế không có khả năng thu và nợ chờ xử lý trên tổng số nợ có xu hướng giảm, tỷ trọng số nợ chờ xử lý trên tổng nợ giảm dần từ 21% tại thời điểm 31/12/2008 xuống còn 12% tại thời điểm 31/12/2010 (xem biểu 2.1).

**Biểu 2.1: Thống kê số nợ theo nguyên nhân giai đoạn 2008-2010**

*ĐVT: triệu đồng*



(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)

Năm 2010, công tác quản lý thu nợ của Văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế đã đạt được những kết quả nhất định, thể hiện ở tỷ lệ nợ trên tổng thu bình quân của các đơn vị đã giảm xuống còn 6% (năm 2008 là 13%), góp phần làm hạn chế tổng số nợ thuế năm 2010. Ý thức chấp hành nghĩa vụ

thuế của NNT đã dần được nâng cao, tỷ lệ số NNT bị tính phạt nộp chậm đã giảm đáng kể, tính đến 31/12/2010 số người nợ thuế bị tính phạt nộp chậm chỉ chiếm khoảng 7% tổng số NNT (năm 2008 tỷ lệ này là 13%).

Cục Thuế đã thực hiện rà soát lại tất cả các khoản nợ thuế, phí của từng doanh nghiệp ở từng Phòng thu và từng Chi cục Thuế. Qua rà soát đối chiếu đã xác định đúng số thuế còn nợ, xử lý xoá nợ đối với các khoản nợ ảo, nợ do sai sót trong quá trình nhập dữ liệu. Đồng thời đã phân loại nợ theo từng khoản nợ có khả năng thu; nợ không có khả năng thu; nợ chờ xử lý; nợ của các đơn vị cá nhân bỏ trốn, mất tích, ...) để trên cơ sở đó áp dụng các biện pháp thu hồi nợ thuế theo đúng quy định. Với những biện pháp tích cực nêu trên, số nợ thuế đã được giảm đáng kể và đảm bảo tỷ lệ nợ thuế trên tổng số thu NSNN thấp hơn 5%.

- Trong thời gian qua, bằng việc xác định được chính xác nguyên nhân tình trạng nợ thuế, ngành thuế đã áp dụng được các biện pháp thu hồi nợ phù hợp, hiệu quả. Tính đến 31/12/2010, các Cục Thuế đã triển khai áp dụng hầu hết các biện pháp đã phát huy hiệu quả tốt như đình chỉ sử dụng hoá đơn, thông báo nhắc nhở NNT, trích tiền từ tài khoản NNT (tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác); yêu cầu phong toả tài khoản ...

- Triển khai thực hiện thống nhất trong toàn ngành thuế Thái Nguyên hệ thống ứng dụng Quản lý nợ theo từng NNT; từng khu vực kinh tế, từng sắc thuế, đáp ứng yêu cầu tổng hợp số liệu, báo cáo về nợ thuế, làm căn cứ xây dựng chỉ tiêu thu nợ phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành thu nợ thuế. Đồng thời, để đảm bảo việc theo dõi chính xác số thuế nợ đọng và số người nợ thuế, ngành thuế đã thường xuyên rà soát các phần mềm ứng dụng quản lý nợ nhằm khắc phục những hạn chế trong hoạt động thực tiễn hoặc lỗi mới phát sinh.

- Bản mô tả công việc đối với lĩnh vực quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế được áp dụng thí điểm tại một số Cục Thuế làm căn cứ chuẩn hoá cán bộ thực hiện chức năng quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế.

### **2.3.1.5. Về hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tổ chức, cá nhân nộp thuế**

Thông tin cơ sở dữ liệu về NNT cơ bản đã được cập nhật, xử lý, lưu trữ tương đối đầy đủ, bao gồm các thông tin về đăng ký thuế; kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế; thông tin kế toán tài khoản của NNT; thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh; thông tin về tình hình chấp hành pháp luật thuế (kết quả thanh tra, kiểm tra; quản lý thu nợ).

- Về mức độ tập trung dữ liệu: trong giai đoạn trước năm 2006, hệ thống dữ liệu phục vụ trực tiếp công tác quản lý thuế được tổ chức phân tán tại cấp Chi cục Thuế và cấp Cục Thuế, từ năm 2006 các ứng dụng đã phát triển theo mô hình tập trung dữ liệu, từng bước đáp ứng yêu cầu khai thác thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quản lý. Hiện nay, các dữ liệu đã được tập trung ở Cục Thuế như: dữ liệu đăng ký thuế và mã số thuế, dữ liệu báo cáo tài chính, dữ liệu về thanh tra, kiểm tra thuế để truyền về Tổng cục Thuế nhằm phục vụ cho việc khai thác dữ liệu toàn ngành. Trong năm 2009-2010, ngành thuế đã kịp thời triển khai ứng dụng đáp ứng yêu cầu đăng ký cấp mã số thuế và tập trung dữ liệu quyết toán thuế thu nhập cá nhân cho trên 100 ngàn cá nhân. [9]

- Về mức độ đầy đủ của dữ liệu: Với việc phát triển và nâng cấp hệ thống ứng dụng tin học thực hiện tự động hoá hầu hết các chức năng quản lý thuế như xử lý tờ khai/chứng từ thuế, quản lý thu nợ, thanh tra thuế, hỗ trợ NNT, đến nay Cục Thuế đã lưu trữ được kho cơ sở dữ liệu quản lý về NNT tương đối đầy đủ. Trong đó dữ liệu về đăng ký thuế (TINC, TINCC) và dữ liệu QLT được đánh giá là đầy đủ nhất.

- Về tính chính xác của dữ liệu: từ năm 2007, Cục Thuế đã triển khai phần mềm hỗ trợ kê khai thuế sử dụng công nghệ mã vạch 2 chiều (HTKK), dùng máy đọc mã vạch để nhận tờ khai của NNT vào cơ sở dữ liệu tại cơ quan thuế, nhờ đó dữ liệu thông tin kê khai thuế đã chính xác hơn, giảm thiểu

sai sót về mặt logic và số học trên tờ khai thuế, nâng cao chất lượng tờ khai. Dữ liệu thông tin về đăng ký thuế, quản lý thuế đạt độ chính xác tương đối cao.

- Về mức độ cập nhật của dữ liệu: trong giai đoạn trước, việc nhập tờ khai thuế được thực hiện thủ công dẫn đến sai sót nhiều và thông tin không được cập nhật kịp thời do thiết hụt nguồn lực nhập dữ liệu. Từ khi thực hiện cơ chế tự khai tự nộp và triển khai áp dụng phần mềm Hỗ trợ kê khai thuế sử dụng công nghệ mã vạch 2 chiều, công tác cập nhật dữ liệu kê khai thuế đã được cải thiện đáng kể, tạo thuận lợi trong quá trình khai thác và xử lý dữ liệu, đáp ứng kịp thời các yêu cầu quản lý thuế.

- Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế, việc khai thác thông tin dữ liệu nhằm đáp ứng công tác chuyên môn đã được chú trọng đẩy mạnh. Đặc biệt, từ khi triển khai ứng dụng tập trung cơ sở dữ liệu về NNT (TPH) đã tạo thuận lợi cho cán bộ thuế trong việc chia sẻ, khai thác thông tin trên phạm vi toàn quốc; hỗ trợ rất nhiều trong công tác báo cáo thống kê số liệu.

#### **2.3.1.6. Về công tác tin học**

- Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý thuế:

+ Hầu hết các chức năng quản lý thuế đều được ứng dụng công nghệ thông tin đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cải cách và hiện đại hoá, đồng thời ngành thuế cũng tăng cường sử dụng hệ thống thư điện tử trong chỉ đạo điều hành và trao đổi công việc góp phần tiết kiệm thời gian và giảm thiểu hồ sơ, giấy tờ bằng giấy. Đối với hệ thống phần mềm ứng dụng phục vụ quản lý nghiệp vụ của ngành, tại cấp Cục Thuế có 20 ứng dụng, cấp Chi cục Thuế có 8 ứng dụng. Hệ thống hộp thư điện tử của ngành thuế đã được triển khai tới trên 500 cán bộ thuế, gần 90% các văn bản chính sách, văn bản chỉ đạo điều hành được gửi qua mạng. Trong năm 2009, 2010 đã triển khai cài đặt các ứng dụng nâng cấp, hoàn thiện cho phù hợp với các



quy trình nghiệp vụ mới ban hành như: Quy trình quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; Quy trình thanh tra thuế; Quy trình kiểm tra thuế; ... [9]

+ Khả năng sử dụng các phần mềm văn phòng và phần mềm quản lý thuế của cán bộ thuế được nâng cao so với giai đoạn trước. Đến hết năm 2010, Cục Thuế có trên 85% cán bộ thành thạo trong việc sử dụng phần mềm văn phòng, trên 70% cán bộ sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý thuế. Trong đó hiệu quả cao nhất là phần mềm QLT, VATCC, TINC, TINCC. [9]

- Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ NNT:

Cung cấp phần mềm hỗ trợ kê khai (HTKK, iHTKK) miễn phí cho các doanh nghiệp. Cục Thuế tiếp tục được Tổng cục Thuế đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ mạng truyền thông phục vụ cho công tác trao đổi thông tin với Tổng cục Thuế, các ngành như: Kho bạc, tài chính, hải quan, ngân hàng, kế hoạch đầu tư. Đến tháng 12/2010, Dự án hiện đại hoá thu nộp thuế kết hợp giữa các ngành Thuế-Kho bạc-Hải quan-Tài chính đã được triển khai tại Cục Thuế, Chi cục Thuế Thành phố. Ngoài ra, để hỗ trợ tốt hơn cho NNT trong việc đăng ký thuế, nộp thuế, ngành thuế đã kết nối mạng với cơ quan Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cơ chế kết hợp thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế tại bộ phận “một cửa”; kết nối mạng với Kho bạc và Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Thái Nguyên để thực hiện thu thuế qua ngân hàng.

Hệ thống mạng và hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin trong toàn ngành đã được nâng cấp theo công nghệ mới, thực hiện quản lý thông suốt 24/24 giờ một ngày, 7/7 ngày một tuần, triển khai trên diện rộng đến tất cả các Chi cục Thuế, đảm bảo hệ thống thông tin được an toàn, bảo mật và sẵn sàng với hệ thống dự phòng sự cố tin cậy cao. Hệ thống máy chủ hoạt động liên tục, có khả năng tích hợp, mở rộng nâng cấp nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi mới. Các máy tính của cán bộ thuế ở cấp Cục Thuế và Chi cục Thuế đều được cài đặt phần mềm ngăn chặn và diệt virus. Đến năm 2010 toàn ngành

thuế Thái Nguyên đã có 617 máy tính, với số cán bộ sử dụng máy tính cho công việc hàng ngày đạt tỷ lệ trên 85%. [9]

Việc khai thác, chia sẻ, cung cấp thông tin từ ứng dụng quản lý thuế để phục vụ cho các chức năng quản lý thuế cũng đã được thực hiện thường xuyên và theo thẩm quyền; việc trao đổi và cung cấp thông tin với các đơn vị ngoài ngành được tuân thủ theo cơ chế bảo mật thông tin. Năm 2008, Cục Thuế triển khai ứng dụng tập trung cơ sở dữ liệu về NNT, đã trang bị thêm công cụ cho cán bộ thuế khai thác thông tin về NNT ở mức độ toàn diện và tập trung, nhờ đó nâng cao hiệu quả sử dụng và khuyến khích cán bộ thuế khai thác thông tin để phục vụ cho các mục đích quản lý thuế.

#### ***2.3.1.7. Về công tác tổ chức ngành thuế***

Cục Thuế đã thực hiện theo Quyết định số 49/2007/QĐ-BTC ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế; Quyết định số 728/QĐ-TCT ngày 18/6/2007 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng thuộc Cục Thuế; Quyết định số 729/QĐ-TCT ngày 18/6/2007 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế và chức năng, nhiệm vụ của các Đội thuế thuộc Chi cục Thuế, theo đó từ 01/7/2007, tổ chức bộ máy cơ quan thuế cấp Cục và Chi cục đã chuyển đổi hoàn toàn theo mô hình quản lý thuế chủ yếu theo chức năng. Công tác quản lý thuế đã được chuyên sâu, chuyên môn hoá, đảm bảo sự chỉ đạo thống nhất tại các cấp quản lý, tạo tiền đề cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, hiệu quả quản lý thuế được nâng cao ở các chức năng. Đến năm 2010, Cục Thuế thực hiện theo Quyết định số 108/QĐ-BTC ngày 14/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế; Quyết định số 502/QĐ-TCT ngày 29/3/2010 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về

việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng thuộc Cục Thuế; Quyết định số 503/QĐ-TCT ngày 29/3/2010 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế và chức năng, nhiệm vụ của các Đội thuế thuộc Chi cục Thuế.

- Về cơ cấu tổ chức của ngành thuế, tính đến thời điểm tháng 12/2010, tại cấp Cục Thuế có 11 Phòng chuyên môn nghiệp vụ theo chức năng và quản lý nội bộ; tại cấp Chi cục Thuế có 9 Chi cục Thuế các huyện, thành phố, thị xã, 70 đội thuế.

- Đã thành lập và kiện toàn đầy đủ, cơ bản các bộ phận quản lý thuế theo chức năng ở cơ quan thuế các cấp để thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định Luật Quản lý thuế. Cụ thể:

+ Đổi mới hệ thống tuyên truyền hỗ trợ NNT: sử dụng báo chí, truyền thông bên ngoài ngành, ... để phục vụ công tác tuyên truyền hỗ trợ của ngành thuế.

+ Hình thành hệ thống quản lý kê khai thuế và kế toán thuế, theo dõi đơn đốc thu nợ thuế, hệ thống thanh tra, kiểm tra thuế theo dõi đơn đốc NNT thực hiện đầy đủ trách nhiệm với nhà nước.

- Phân bổ nguồn lực theo các cấp quản lý thuế: tính đến thời điểm 31/12/2010, toàn ngành có 578 cán bộ, công chức, tăng 20 cán bộ so với năm 2008, trong đó tại cấp Cục Thuế có 150 cán bộ (chiếm 27% tổng số cán bộ toàn ngành), tăng 8 cán bộ so với năm 2008; tại cấp Chi cục Thuế có 428 cán bộ (chiếm tỷ lệ 73%), tăng 12 cán bộ so với năm 2008.

- Phân bổ nguồn lực cho các chức năng quản lý thuế: việc thực hiện mô hình quản lý thuế chủ yếu theo chức năng đã hình thành đội ngũ cán bộ tương đối chuyên môn hoá, chuyên sâu theo các chức năng quản lý thuế trên cơ sở đánh giá phân loại, sắp xếp công chức phù hợp với năng lực, trình độ của mỗi cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý thuế.

Đội ngũ cán bộ tuyên truyền hỗ trợ NNT được tăng cường và bố trí hoạt động tại tất cả các cấp (Cục Thuế, Chi cục Thuế). Đến hết 31/12/2010 số lượng cán bộ làm công tác tuyên truyền hỗ trợ là 33 cán bộ, trong đó cấp Cục là 11 người (chiếm 33%), Chi cục là 22 người (chiếm 67%).

Đội ngũ cán bộ quản lý kê khai và kế toán thuế được tăng cường tại các cấp quản lý thuế. Tính đến hết 31/12/2010 số lượng cán bộ làm công tác kê khai và kế toán thuế là 92 cán bộ, trong đó cấp Cục là 15 người (chiếm 16%), cấp Chi cục tính cả cán bộ tin học là 77 người (chiếm 84%).

Đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra thuế được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Tính đến hết 31/12/2010, số lượng cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra là 101 cán bộ (chiếm 17% tổng số cán bộ toàn ngành), trong đó cấp Cục là 41 người (chiếm 41%), cấp Chi cục là 60 người (chiếm 59%); trong đó 16 người đã được đào tạo qua lớp thanh tra viên.

Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế từng bước được bổ sung tăng cường để triển khai tốt hoạt động quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế. Tính đến 31/12/2010, số lượng cán bộ làm công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế là 16 cán bộ, trong đó cấp Cục là 7 người (chiếm 44%), cấp Chi cục là 9 người (chiếm 56%) (xem Bảng 2.1).

- Công tác luân phiên, luân chuyển, điều động cán bộ được Cục Thuế hết sức quan tâm và coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm của các năm. Năm 2010, Cục Thuế đã thực hiện điều động, luân chuyển 56 lượt cán bộ, trong đó giữ chức danh lãnh đạo là 20 lượt luân chuyển, cán bộ là 36 lượt điều động. Công tác luân phiên, luân chuyển và điều động cán bộ được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài Chính, Tổng cục Thuế, đảm bảo tốt các yêu cầu đề ra nên việc thực hiện rất nghiêm túc và có hiệu quả rõ rệt; đồng thời được sự đồng tình của các Cấp uỷ, chính quyền các địa phương. Qua đây là dịp tốt để bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, chỉ đạo, điều hành cho cán bộ lãnh đạo cơ quan thuế các cấp. [9]

- Chất lượng tuyển dụng được nâng cao qua từng thời kỳ. Tính đến năm 2010, số lượng cán bộ công chức được tuyển dụng có trình độ Đại học tăng lên 25 người (chiếm 96%/tổng số tuyển dụng). [9]

### 2.3.1.8. Về năng lực cán bộ thuế

Thông qua việc cử cán bộ đi học đại học, trên đại học, chất lượng đội ngũ công chức trong bộ máy cơ quan thuế các cấp đã từng bước được nâng lên, đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ được giao. Từ năm 2005-2010, ngành thuế đã cử đi đào tạo đại học được 25 cán bộ, đào tạo thạc sỹ được 38 cán bộ. Tính đến thời điểm 31/12/2010, số lượng cán bộ có trình độ sau đại học của ngành thuế là 16 người (chiếm 3%), đại học là 361 người (chiếm 69%), trình độ chuyên môn của cán bộ thuế so với các năm trước đều được nâng cao. (xem bảng 2.6)

**Bảng 2.6: Bảng tổng hợp trình độ cán bộ công chức ngành thuế Thái Nguyên đến thời điểm 31/12/2010**

*DVT: cán bộ*

Cơ quan thuế	Tổng số công chức	Giới tính		Ngạch công chức			Trình độ đào tạo			Độ tuổi		
		Nam	Nữ	Chuyên viên chính	Chuyên viên	Cán sự	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới 30	30 đến 50	trên 50
VP. Cục Thuế	152	79	73	21	117	14	8	135	9	21	87	44
TP. Thái Nguyên	151	94	57		91	60	2	97	52	52	48	51
Sông Công	37	26	11		24	13	2	23	12	8	18	11
Phổ Yên	34	24	10		20	14		24	10	6	17	11
Phú Bình	30	21	9	2	16	12	1	17	12	4	18	8
Đồng Hỷ	35	22	13		26	9		26	9	9	16	10
Đại Từ	35	28	7		20	15	2	21	12	6	17	12
Phú Lương	32	23	9		21	11	1	22	9	6	13	13
Định Hoá	26	21	5		11	15		14	12		17	9
Võ Nhai	26	18	8		15	11		15	11	7	13	6
<b>Tổng cộng</b>	<b>558</b>	<b>356</b>	<b>202</b>	<b>23</b>	<b>361</b>	<b>174</b>	<b>16</b>	<b>394</b>	<b>148</b>	<b>119</b>	<b>264</b>	<b>175</b>

(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2011)

Trình độ ngoại ngữ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước cũng được nâng dần. Các cán bộ được tuyển dụng từ năm 2008 đến nay đều phải đảm bảo có trình độ tin học, ngoại ngữ phù hợp với ngạch được tuyển dụng, cán bộ làm công tác tin học đều phải có bằng cấp theo đúng chuyên ngành được tuyển dụng. Tính đến hết năm 2010, số cán bộ có trình độ ngoại ngữ là 423 (chiếm 75% tỷ lệ cán bộ toàn ngành), trong đó có 14% cán bộ có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ C, trên C. Trong giai đoạn 2008-2010, nhiều cán bộ được cử đi đào tạo: lớp đại học tiếng anh văn bằng 2 là 12 người, đào tạo quản lý nhà nước ngạch chuyên viên là 104 người, chuyên viên chính là 40 người, bồi dưỡng lý luận chính trị là 54 người, tin học là trên 500 lượt công chức. Bên cạnh đó, Cục Thuế cũng thường xuyên cử cán bộ đi đào tạo, tập huấn các lớp nghiệp vụ do Tổng cục Thuế và Cục Thuế tổ chức, hàng năm có hàng trăm lượt cán bộ được cử đi bồi dưỡng. [7], [8], [9]

Qua đào tạo, trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức Thuế được nâng lên rõ rệt, số lượng cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng cũng tăng nhằm đáp ứng yêu cầu của cải cách và hiện đại hoá ngành thuế. Cán bộ được cử đi đào tạo, bồi dưỡng đều đáp ứng tốt yêu cầu công việc, chất lượng, hiệu quả công việc được nâng lên.

Song song với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, Cục Thuế luôn chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ nguồn. Công tác quy hoạch và bổ sung cán bộ ngành được thực hiện thường xuyên nhằm phát triển đội ngũ cán bộ có năng lực. Thông qua đánh giá cán bộ công chức, năm 2010 Cục Thuế đã bổ nhiệm lại 4 Đội trưởng, Đội phó; bổ nhiệm mới 1 Trưởng phòng, 2 Chi cục trưởng, 1 Phó phòng, 2 Chi cục phó, 6 Đội trưởng, 3 Đội phó; bổ sung quy hoạch Cục trưởng 1 đồng chí, Phó cục trưởng 2 đồng chí, ... [9]

### ***2.3.1.9. Về trụ sở, phương tiện làm việc của cơ quan thuế***

Giai đoạn 2008-2010, ngành thuế đã đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp nhiều trụ sở cơ quan thuế, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý thuế làm cơ sở hiện đại hoá công tác quản lý thuế.

Về trụ sở làm việc: Tổng kinh phí được cấp đến 31/12/2010 cho các công trình là 55,6 tỷ đồng, trong đó: đầu tư xây dựng mới hai công trình Nhà khách Hồ Núi Cốc và trụ sở làm việc Văn phòng Cục Thuế với tổng số vốn là 28,9 tỷ đồng; đầu tư cải tạo sửa chữa mở rộng các công trình trụ sở làm việc Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên, Chi cục Thuế Sông Công, Chi cục Thuế Phổ Yên với tổng số vốn là 26,5 tỷ đồng. Nhờ vậy, diện tích làm việc của cơ quan thuế đã được cải thiện đáng kể. Không chỉ cán bộ ngành thuế đánh giá tích cực về quá trình hiện đại hoá cơ sở vật chất của cơ quan thuế, mà bản thân NNT cũng đánh giá cao, cho rằng trụ sở cơ quan thuế hiện nay đã khang trang hơn so với những năm trước đây, đáp ứng đầy đủ nhu cầu giao dịch của NNT với cơ quan thuế. [9]

- Về trang thiết bị: Ngành thuế đã được trang bị cho cán bộ phương tiện làm việc theo hướng hiện đại, đồng bộ, đảm bảo điều kiện làm việc thuận lợi, lâu dài cho cán bộ công chức ngành thuế nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ thu thuế. Tính đến hết năm 2010, toàn ngành thuế Thái Nguyên đã có 29 máy chủ và 589 máy tính, với số cán bộ sử dụng máy tính cho công việc hàng ngày đạt tỷ lệ trên 85%, 100% cán bộ ngành thuế được trang bị máy tính (đã loại trừ số cán bộ không sử dụng máy tính: cán bộ làm tạp vụ, cán bộ lái xe, bảo vệ); bình quân mỗi Chi cục Thuế được trang bị 8 máy in laser A3, 3 máy photocopy, 1 máy fax, 1 máy quét-scan và 1 máy chiếu. Hầu hết cán bộ thuế cảm thấy hài lòng với trang thiết bị làm việc, NNT cho rằng trang thiết bị của cơ quan thuế đã đầy đủ hơn đáp ứng yêu cầu của NNT. (Chi tiết theo Bảng 2.7)

**Bảng 2.7: Số lượng trang thiết bị quản lý thu thuế của ngành thuế  
Thái Nguyên đến 31/12/2010**

*DVT: máy*

STT	Tên đơn vị	Cấp Cục			Cấp Chi cục			Ghi chú
		Máy tính	Máy xách tay	Máy in, photo, máy chiếu	Máy tính	Máy xách tay	Máy in, photo, máy chiếu	
1	Tuyên truyền - Hỗ trợ thuế	13	2	3	25	-	9	
2	Kê khai và kế toán thuế	17	2	3	87	9	18	Ghép Tin, THDT (ở chi cục)
3	Thanh tra thuế	25	13	2	-	-	-	
4	Kiểm tra thuế	23	10	2	60	8	13	Ghép QL & CCNT (ở chi cục)
5	Kiểm tra nội bộ	10	1	2	-	-	-	
6	Quản lý nợ & cưỡng chế nợ	8	2	2	-	-	-	
7	Quản lý thuế TNCN	12	3	2	10	1	1	
8	Tổng hợp - Nghiệp vụ - Dự toán	13	4	3	-	-	-	
9	Tổ chức cán bộ	11	1	2	-	-	-	
10	HCQTTVAC	33	3	10	126	-	22	Ghép TCCB (ở chi cục)
11	Tin học	15	4	4	-	-	-	
12	Đội Quản lý thu LPTB - Thu khác				30	1	11	
13	Đội thuế liên phường xã				35	1	11	
	<b>Tổng số</b>	<b>180</b>	<b>45</b>	<b>35</b>	<b>373</b>	<b>20</b>	<b>85</b>	

(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2011)



### **2.3.1.10. Về quản lý đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và kế toán thuế**

Việc thực hiện quy trình quản lý đăng ký thuế, Quy trình quản lý kê khai thuế, nộp thuế, kế toán thuế, Quy trình hoàn thuế và Quy trình miễn, giảm thuế được Tổng cục Thuế ban hành vào năm 2008, 2009 đã đảm bảo công chức thuế thực thi đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định Luật Quản lý thuế, thống nhất trong toàn ngành trong việc theo dõi, quản lý NNT thực hiện các thủ tục hành chính thuế về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế và kế toán thuế.

- Về đăng ký thuế: thực hiện cơ chế một cửa liên thông, phối hợp với Sở Kế hoạch đầu tư trong việc cấp đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế; thống nhất mã số kinh doanh và đăng ký thuế thành còn 1 mã số doanh nghiệp duy nhất. Thời gian cấp mã số thuế đã được rút ngắn xuống còn 5 ngày, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến 31/12/2010, tổng số NNT đã được cấp MST là 74.839, trong đó số NNT đang hoạt động là 57.067, số NNT ngừng hoạt động là 15.527 (xem bảng 2.8). Chỉ tính riêng năm 2010, toàn ngành đã cấp được 45.636 mã số thuế, trong đó có 251 MST cấp cho doanh nghiệp, 44.450 MST cấp cho cá nhân, 935 MST cấp cho hộ cá thể và khác.[9]

**Bảng 2.8: Thống kê tình trạng hoạt động của NNT đã được cấp MST tính đến 31/12/2010**

Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Tổng số NNT đã được cấp MST	74.839	100
Số NNT đang hoạt động	57.067	76
Số NNT tạm nghỉ kinh doanh	2.245	3
Số NNT ngừng hoạt động	15.527	21

(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2011)

- Về khai thuế, nộp thuế: thực hiện cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp đã tạo điều kiện tốt nhất cho NNT thực hiện nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế; đồng thời cập nhật thường xuyên, kịp thời dữ liệu hồ sơ khai thuế, hình thành nguồn dữ liệu thông tin cơ bản về NNT phục vụ cho công tác quản lý thuế. Đến hết năm 2010, toàn ngành thực hiện áp dụng công nghệ mã vạch 2 chiều trong việc nhập tờ khai thuế. Nhờ đó, chất lượng tờ khai đã được nâng cao, tỷ lệ số tờ khai đã nộp/số tờ khai phải nộp và tỷ lệ số tờ khai nộp đúng hạn/số tờ khai đã nộp tăng lên. Đồng thời, qua rà soát kiểm tra thường xuyên hồ sơ khai thuế, ngành thuế đã phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc mua bán hoá đơn bất hợp pháp, không hoạt động kinh doanh, không kê khai nộp thuế. (Xem bảng 2.9)

**Bảng 2.9: Thống kê tỷ lệ nộp hồ sơ khai thuế của hai sắc thuế GTGT và TNDN năm 2010**

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	Tờ khai thuế GTGT	Tờ khai Thuế TNDN tạm tính quý	Quyết toán thuế TNDN
Số TK đã nộp/Số TK phải nộp	95	92	87
Số TK chưa nộp/Số TK phải nộp	5	8	13
Số TK nộp đúng hạn/Số TK đã nộp	98	94	82
Số TK chậm nộp/Số TK đã nộp	2	6	18
Số TK có lỗi số học/Số TK đã nộp	4	2	5

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2011)*

Để tạo thuận lợi, giảm thiểu thời gian, chi phí và thủ tục nộp tiền thuế vào NSNN cho NNT, năm 2010 Cục Thuế đã phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện thu NSNN qua hệ thống Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Thái Nguyên. Theo đó, NNT được nộp tiền tại nhiều địa điểm khác nhau, nơi có chi nhánh hoặc các điểm giao dịch của ngân hàng thương

mai; nộp tiền ngoài giờ hành chính, nộp vào các ngày nghỉ, sử dụng thẻ ATM, ... Từ năm 2010, Cục Thuế còn phối hợp với Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên thực hiện cơ chế thu thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp tỉnh ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Về công tác hoàn thuế GTGT: đã được thực hiện theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và quy trình hoàn thuế, góp phần giải quyết khó khăn về vốn kinh doanh cho doanh nghiệp. Sau khi hoàn thuế nhiều doanh nghiệp đã phát sinh số thuế đầu ra phải nộp, tăng thu cho NSNN. Năm 2010 đã tiếp nhận 170 hồ sơ hoàn thuế, giải quyết 168 hồ sơ, với số thuế đã hoàn 338,4 tỷ đồng, chuyển kỳ sau 2 hồ sơ, số hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau là 110 hồ sơ (chiếm tỷ trọng 65%), hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn là 58 hồ sơ (chiếm tỷ trọng 35%). [9]

### **2.3.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

#### **2.3.2.1. Về thể chế, chính sách**

Việc thực hiện Luật Quản lý thuế tại Cục Thuế nhiều khi còn lúng túng, do chính sách thuế thay đổi thường xuyên, nhiều tình huống trong Luật thuế có quy định nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể, một số quy định còn được hiểu đa nghĩa gây khó khăn cho cán bộ và NNT khi thực thi Luật thuế.

Luật QLT đã quy định cụ thể về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp cung cấp thông tin, trao đổi công tác trong quản lý thuế, nhưng chưa có những chế tài cụ thể về trách nhiệm của từng cá nhân, tổ chức có liên quan, từ đó chất lượng công tác phối hợp quản lý thuế chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Giai đoạn đầu khi đi vào thực hiện theo mô hình chức năng hoạt động của các Phòng, các Chi cục Thuế còn bộc lộ nhiều lúng túng, mới chỉ dừng ở thực thi theo chính sách đối với công việc, vẫn chưa chủ động nghiên cứu đề xuất chính sách liên quan đến quản lý thuế.

### **2.3.2.2. Về công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT**

Bên cạnh những kết quả tích cực đã nêu trên, công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT vẫn còn những hạn chế, tồn tại nhất định cả về nội dung, hình thức và phương pháp triển khai thực hiện. Cụ thể:

- Một số hình thức tuyên truyền như pa nô, áp phích, tờ rơi, ấn phẩm được Cục Thuế thường xuyên sử dụng nhưng chưa thiết thực và hiệu quả đối với NNT. Tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài địa phương, khu vực thì kinh phí hạn hẹp nên không được nhiều. Mức độ sử dụng thường xuyên hình thức tuyên truyền qua internet chưa có trong khi nhu cầu cần được tiếp nhận của NNT lại lớn.

- Hình thức hỗ trợ bằng văn bản chưa đáp ứng được nhu cầu tiếp nhận của NNT, số lượng doanh nghiệp sử dụng hình thức hỏi bằng văn bản không nhiều, chủ yếu doanh nghiệp sử dụng tra cứu qua hệ thống internet của Tổng cục Thuế, trong khi Cục Thuế lại chưa thật sự chú trọng hình thức này.

- Số lượng NNT khai thác thông tin trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế chưa nhiều, do trang này chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu tra cứu văn bản pháp quy, văn bản hướng dẫn pháp luật và các thủ tục hành chính thuế của doanh nghiệp, hơn nữa tốc độ đường truyền của trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế chậm, trang thông tin điện tử của Cục Thuế Thái Nguyên chỉ sử dụng nội bộ, chưa sử dụng rộng rãi ra ngoài.

- Một số ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ NNT khi triển khai rộng liên tục phải nâng cấp và khắc phục, gây khó khăn và làm tăng chi phí cho NNT trong quá trình triển khai thực hiện.

- Công tác tuyên truyền vẫn tập trung vào diện rộng mà chưa đi vào chiều sâu, chưa đi vào nghiên cứu nhu cầu của từng loại đối tượng, nội dung cần thiết đối với họ là gì? để có sản phẩm cung ứng cụ thể, nội dung thiết thực, thật sự nâng cao nhận thức và hiểu biết của loại đối tượng đó. Hình thức

tuyên truyền vẫn theo lối truyền thống, chưa quan tâm đến hình thức tuyên truyền qua Internet. Các hội nghị đối thoại doanh nghiệp chưa được tổ chức thường xuyên 2 lần/năm, vẫn chủ yếu là hình thức doanh nghiệp hỏi cơ quan thuế trả lời bằng văn bản.

- Công tác hỗ trợ NNT chưa nắm bắt được nhu cầu hỗ trợ của từng loại đối tượng, chưa xác định được loại đối tượng cần tập trung hỗ trợ và nội dung cần hỗ trợ, chưa nắm bắt và phân loại được các vướng mắc, các sai sót thường xuyên của từng nhóm đối tượng về chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế ... để có hình thức hỗ trợ, nội dung hỗ trợ và sản phẩm hỗ trợ và hiệu quả.

### **2.3.2.3. Về công tác thanh tra, kiểm tra thuế**

- Việc kiểm tra hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế vẫn thực hiện theo phương pháp thủ công truyền thống, đã có sự trợ giúp của CNTT nhưng chưa hiệu quả. Số hồ sơ phát hiện có sai sót qua kiểm tra chỉ chiếm 3,7% số hồ sơ đã kiểm tra (số liệu năm 2010), các năm 2008 và 2009 cũng chỉ giao động trong tỷ lệ từ 3%-4% [7], [8], [9]. Chưa phân loại theo đối tượng, theo loại hồ sơ, theo nội dung thường xuyên có sai sót để tập trung nguồn lực vào kiểm tra kỹ các loại hồ sơ, các loại đối tượng để quyết định kiểm tra tại trụ sở NNT. Mặt khác công tác kiểm tra tại trụ sở NNT còn quá thấp so với số lượng NNT phải kiểm tra, việc thu nộp thuế tăng thêm sau khi kết thúc kiểm tra còn thấp.

- Tiến độ thực hiện thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT chậm. Nguyên nhân chủ yếu là do lực lượng cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra còn thiếu nhiều, tổng số cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra chưa đạt 30% tổng số cán bộ công chức Cục Thuế Thái Nguyên (số lượng cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra mới đạt 18% tổng số cán bộ công chức, trong đó số lượng cán bộ công chức có chứng chỉ thanh tra theo quy định chiếm tỷ lệ thấp) [9]; chất lượng cán bộ thanh tra, kiểm tra chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu quản lý thuế; công tác thanh tra, kiểm tra trên cơ sở thu thập, phân tích

thông tin, đánh giá rủi ro theo quy định của Luật Quản lý thuế ở nhiều đơn vị còn chậm nhất là ở cấp Chi cục Thuế; chưa xây dựng được hệ thống chỉ tiêu kinh tế của một số ngành áp dụng trong công tác thanh tra thuế, sổ tay nghiệp vụ thanh tra thuế chưa hoàn thành. Trình độ khai thác các chương trình ứng dụng tin học của cán bộ thuế còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa.

- Về kiểm tra hồ sơ hoàn thuế: Tỷ lệ phát hiện sai sót trước hoàn thuế so với số đề nghị hoàn rất thấp, nhưng vẫn chưa được phân loại đối tượng nào thường sai, sai sót thường rơi vào trường hợp nào? Nội dung thường sai sót là gì? Để tập trung kiểm tra kỹ lưỡng vào những hồ sơ có rủi ro.

Mặc dù các đơn vị đã tích cực trong công tác hoàn thuế, hoàn thuế kịp thời cho các doanh nghiệp, nhưng năm 2009 và năm 2010 vẫn còn nhiều đơn vị âm 3 tháng liên tục với số âm lớn nhưng các Phòng chức năng, các Chi cục Thuế chưa đôn đốc các doanh nghiệp lập hồ sơ hoàn thuế.

Qua công tác thẩm định hoàn thuế cho thấy, công tác kiểm tra hồ sơ hoàn thuế như thuế suất đầu ra, đầu vào trên bảng kê 01-2/GTGT cán bộ thụ lý hồ sơ hoàn thuế vẫn còn dễ sai sót, từ bảng kê của các doanh nghiệp đưa lên do đơn vị kê khai liên quan đến tờ khai bổ sung điều chỉnh giảm nhưng đơn vị vẫn kê khai vào bảng kê 01-2/GTGT dẫn đến làm tăng số thuế được hoàn, xác định đối tượng hoàn không đúng, ...

Qua việc kiểm tra hồ sơ hoàn thuế GTGT thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước qua báo cáo của Phòng Kế khai & Kế toán thuế, Phòng Kiểm tra Thuế và các Chi cục Thuế cho thấy tình trạng người nộp thuế có hồ sơ xin hoàn còn vi phạm các quy định của Luật thuế, tuy nhiên việc kiểm tra sau hoàn thuế vẫn còn đạt tỷ lệ thấp so với số hồ sơ đã được giải quyết hoàn thuế.

#### ***2.3.2.4. Về công tác quản lý thu nợ thuế***

Mặc dù đã triển khai quyết liệt theo chỉ đạo của Tổng cục Thuế và quy trình quản lý thu nợ nhưng hiệu quả chưa cao. Tổng số nợ đến thời điểm

31/12/2010 tăng so với thời điểm 31/12/2009. Trong đó chủ yếu nằm ở địa bàn Văn phòng cục Thuế, Thành phố Thái Nguyên, Phổ Yên, ... [9]

Ngoài nguyên nhân khách quan làm gia tăng nợ thuế như: nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính; một số doanh nghiệp đã chính thức giải thể nhưng vẫn còn treo nợ thuế; doanh nghiệp nợ thuế do còn đang khiếu nại về cơ chế, chính sách; nợ khó thu nhưng không có cơ chế xử lý kịp thời làm gia tăng tiền phạt; ý thức chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của một số tổ chức, cá nhân chưa cao ... thì còn có nguyên nhân chủ quan ở một số cơ quan thuế như:

- Ở một số Chi cục Thuế, công tác quản lý nợ chưa được quan tâm đúng mức, lãnh đạo không kiên quyết chỉ đạo áp dụng các biện pháp thu hồi nợ đọng kịp thời, chưa chủ động tham mưu cho UBND địa phương chỉ đạo các ngành chức năng có liên quan trên địa bàn phối hợp với cơ quan thuế trong công tác cưỡng chế nợ thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.

- Chưa có sự phối kết hợp tốt giữa các bộ phận quản lý thuế theo mô hình chức năng trong nội bộ cơ quan thuế (bộ phận kê khai, bộ phận thanh tra kiểm tra, bộ phận thu nợ) nên chưa xử lý triệt để các khoản nợ chờ điều chỉnh, các khoản gia hạn và xóa nợ tiền thuế, các khoản thu NSNN được thực hiện bằng hình thức ghi thu, ghi chi, các khoản thuế phát hiện tăng thu qua thanh tra, kiểm tra, ...

- Cán bộ làm công tác quản lý nợ chưa được bố trí đầy đủ, còn thiếu về số lượng và chưa đảm bảo về chất lượng. Ngoài Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên có Đội Quản lý nợ và cưỡng chế thuế, các Chi cục khác Bộ phận quản lý nợ và cưỡng chế thuế đều thuộc đội Kiểm tra, quản lý nợ và cưỡng chế thuế. Do vậy cán bộ thuộc Đội Kiểm tra, quản lý nợ và cưỡng chế thuế vừa phải thực hiện kế hoạch kiểm tra vừa phải theo dõi nợ thuế dẫn đến hiệu quả không cao.

- Ở một số Chi cục Thuế cán bộ quản lý nợ thuế do trình độ hạn chế chưa nghiên cứu đầy đủ để lập hồ sơ xóa nợ, gia hạn nợ thuế theo đúng quy

định của Luật quản lý thuế đã làm chậm tiến độ xử lý nợ; chưa chủ động nghiên cứu các Luật khác để áp dụng trong việc xử lý dứt điểm tiền nợ thuế còn để số nợ không có khả năng thu hồi dây dưa, kéo dài nhiều năm.

- Việc áp dụng hệ thống đánh giá phân loại các khoản nợ trên cơ sở phân tích thông tin còn hạn chế; chưa thực hiện được việc kết nối thông tin với các cơ quan, tổ chức có liên quan để theo dõi về tình trạng tài sản, nguồn vốn phục vụ công tác thu hồi nợ thuế.

#### **2.3.2.5. Về hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tổ chức, cá nhân nộp thuế**

- Cơ sở dữ liệu tuy đã tập trung tại cấp Cục nhưng tại cấp Chi cục vẫn còn phân tán; cán bộ thanh tra, kiểm tra sử dụng ứng dụng theo dõi kết quả thanh tra kiểm tra (TTR), ứng dụng báo cáo tài chính (BTD) trong công việc hàng ngày còn hạn chế. Ngoài dữ liệu thông tin khai thác từ các ứng dụng TIN và QLT tương đối đầy đủ, dữ liệu ứng dụng TTR và BTD còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu khai thác, sử dụng. Ứng dụng TPH toàn ngành nhiều khi còn chậm, không khai thác được dữ liệu.

- Việc nâng cấp, cập nhật và chuyển đổi thường xuyên dữ liệu trong các ứng dụng khiến dữ liệu thông tin có những sai lệch nhất định và ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng dữ liệu nhiều kỳ.

- Việc triển khai hướng dẫn các thông tư, văn bản pháp luật thuế của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế còn hạn chế dẫn đến việc triển khai tại Cục Thuế chậm.

- Do đặc thù quản lý giữa cấp Chi cục và Cục, nên việc trang bị hệ thống ứng dụng và hạ tầng kỹ thuật giữa các cấp có sự khác biệt nhất định. Điều này dẫn đến sự thiếu đồng bộ trong ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu toàn ngành. Chẳng hạn về quản lý thuế, tại cấp Cục trang bị ứng dụng QLT, còn tại cấp Chi cục sử dụng ứng dụng quản lý thuế cấp Chi cục (VATCC hoặc VATWIN), do vậy để có số liệu phục vụ cho công



tác báo cáo Cục Thuế vẫn phải yêu cầu các Chi cục Thuế gửi số liệu qua đường hòm thư hoặc công văn.

- Việc nhập dữ liệu tại một số ứng dụng còn chưa tốt, dẫn đến khả năng khai thác thông tin để sử dụng cho công việc còn hạn chế. Tại ứng dụng BTĐ, mới chỉ có các thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp lớn được nhập vào hệ thống.

- Ngành thuế vẫn đang trong quá trình thực hiện cải cách hệ thống chính sách thuế, quy trình quản lý thuế thường xuyên thay đổi, dẫn đến phải thường xuyên thay đổi, nâng cấp các ứng dụng để đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý mới.

#### **2.3.2.6. Về công tác tin học**

Bên cạnh những kết quả tích cực đã nêu trên, công tác tin học đến năm 2010 vẫn còn những hạn chế, tồn tại như sau:

- Máy tính được trang bị cho hầu hết cán bộ thuế, tuy nhiên tỷ lệ máy cũ được trang bị từ lâu không còn sử dụng được chiếm tương đối nhiều.

- Cục Thuế đã có website của ngành thuế Thái Nguyên nhưng chỉ phục vụ khai thác nội bộ ngành, nội dung website hạn chế, chưa phong phú, chưa đáp ứng yêu cầu khai thác của cán bộ trong ngành.

- Quá trình chuyển đổi từ môi trường làm việc thủ công sang môi trường điện tử còn chậm, mức độ khai thác, sử dụng ứng dụng của một số cán bộ đặc biệt ở cấp Chi cục mới chỉ dừng ở cấp độ đơn giản (soạn thảo văn bản, lập bảng tính excel, ...), một số phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn còn chưa được khai thác hiệu quả như ứng dụng BTĐ và TTR.

#### **2.3.2.7 Về công tác tổ chức ngành thuế**

Bên cạnh những kết quả tích cực đã nêu trên, công tác kiện toàn tổ chức ngành thuế theo yêu cầu và hiện đại hóa hệ thống thuế trong giai đoạn vừa qua vẫn còn những hạn chế, tồn tại như sau:

Cơ cấu tổ chức bộ máy thực hiện chủ yếu theo mô hình chức năng vẫn chưa thực sự tinh gọn đầu mối và chưa phù hợp với thực tiễn quản lý tại Chi Cục Thuế. Một số Chi cục Thuế ở có số thu thấp như địa bàn Định Hóa, Võ Nhai, Phú Bình vẫn phải tổ chức đầy đủ các bộ phận theo mô hình chức năng và phân bổ nguồn lực cán bộ cho bộ phận này, chi phí hoạt động vẫn phải đảm bảo theo quy định nhưng số thu không cao, ảnh hưởng đến hiệu quả phân bổ nguồn lực cho các chức năng quản lý chính.

Tổ chức bộ máy và bố trí nguồn lực cho một số chức năng quản lý thuế chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, chưa có Phòng, bộ phận pháp chế chuyên trách và nguồn lực bố trí cho công tác pháp chế, cán bộ vừa làm công tác pháp chế vừa thực hiện các nghiệp vụ thuế khác.

Mặc dù cơ cấu tổ chức về cơ bản đã tương đối rõ ràng từ cấp Cục đến cấp Chi cục, mỗi chức năng quản lý thuế như tuyên truyền hỗ trợ, xử lý tờ khai thuế, quản lý thu nợ và cưỡng chế thuế, thanh tra, kiểm tra thuế đều có một bộ phận chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ quản lý. Tuy nhiên thực tế cho thấy việc phân định chức năng giữa các bộ phận này còn nhiều điểm chưa cụ thể hoặc chưa phù hợp, có chức năng còn bị chồng chéo. Bộ phận quản lý thuế thu nhập cá nhân vừa có chức năng quản lý, nghiên cứu chính sách, vừa hướng dẫn trả lời, giải đáp vướng mắc về quy định, nghiệp vụ quản lý thuế thu nhập cá nhân.

Mặc dù công tác luân phiên, luân chuyển, điều động đã được Cục Thuế xây dựng thành kế hoạch nhưng đối với những huyện xa như Võ Nhai, Định Hóa việc điều động cán bộ còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện sống, sinh hoạt và gia đình.

Tổ chức bộ máy của ngành thuế hiện còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như chính sách thuế, các thủ tục hành chính thuế, các pháp luật thuế khác về tổ chức hành chính nhà nước, tư pháp.

### **2.3.2.8. Về năng lực cán bộ thuế**

Bên cạnh những kết quả tích cực, công tác nâng cao năng lực cán bộ thuế phục vụ yêu cầu cải cách và hiện đại hoá hệ thống thuế trong giai đoạn vừa qua vẫn còn những hạn chế, tồn tại sau:

Chất lượng cán bộ công chức chưa đáp ứng yêu cầu cải cách hiện đại hoá ngành, công tác tuyển dụng cán bộ vẫn theo hình thức tập trung tại Tổng cục Thuế khiến Cục Thuế bị động trong việc tuyển dụng cán bộ mới, hơn nữa việc tuyển dụng thường tổ chức chậm trong năm, sau khi sinh viên tốt nghiệp ra trường đã xin làm việc ở các ngành khác, ngoài ra việc thông báo kết quả tuyển dụng chậm dẫn đến nhiều thí sinh điểm cao, được đào tạo cơ bản đã công tác tại cơ quan khác không chờ kết quả tuyển dụng của cơ quan thuế.

Năng lực, trình độ chuyên môn, trình độ của cán bộ thuế còn hạn chế, tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học trở lên (72%) [9], số cán bộ công chức tốt nghiệp đại học chính quy các chuyên ngành luật, tài chính chưa nhiều. Trình độ tin học phục vụ cho công tác thuế của một số cán bộ còn hạn chế; trình độ ngoại ngữ của cán bộ còn yếu, toàn Cục Thuế chưa có cán bộ nào đủ điều kiện tham gia các khoá học đào tạo ở nước ngoài. Nhận thức chính trị của một bộ phận cán bộ còn yếu, một số bộ phận cán bộ quản lý, giải quyết công việc theo kinh nghiệm, chưa thực sự gắn chính sách thuế với việc thực thi nhiệm vụ.

### **2.3.2.9. Về trụ sở, phương tiện làm việc của cơ quan thuế**

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, công tác hiện đại hoá công sở và phương tiện làm việc của cơ quan thuế trong giai đoạn vừa qua vẫn còn những hạn chế, tồn tại như sau:

- Về trụ sở làm việc: Công tác xây dựng cơ bản triển khai chậm, Văn phòng Cục Thuế vẫn phải đi thuê trụ sở làm việc, diện tích thuê làm việc chật hẹp, trong khi đó, công việc và áp lực công việc rất nhiều; do đó phần nào tác động đến chất lượng, hiệu quả công việc của cán bộ thuế. Không có chỗ chờ

cho NNT khi họ đến giao dịch với cơ quan thuế, điều này tạo tâm lý không tốt giữa cơ quan thuế và NNT. Nguyên nhân do nguồn vốn được cấp chậm, nhà thầu thực hiện không đúng cam kết, cán bộ phụ trách xây dựng cơ bản tại Cục Thuế chưa có vẫn là kiêm nhiệm, thiếu chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng cơ bản.

- Về trang thiết bị: Mặc dù trang thiết bị của ngành đã được trang bị tương đối đầy đủ nhưng vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu, như một số trang thiết bị, máy tính đã cũ kỹ, phương tiện làm việc đã lạc hậu nhưng vẫn chưa được bổ sung, thay thế kịp thời. Có khoảng trên 10% cán bộ đang phải sử dụng máy tính cũ, cấp hình thấp [9]. Điều này có nghĩa là vấn đề hiện đại hoá phương tiện làm việc của ngành thuế vẫn còn một khoảng cách nhất định giữa nhu cầu của cán bộ thuế, NNT và khả năng đáp ứng của ngành thuế. Nguyên nhân do trang thiết bị của ngành thuế chủ yếu do Tổng cục Thuế trực tiếp mua sắm, sau đó cấp cho các Cục Thuế, nên việc cung cấp thiết bị của còn chậm, năm 2010 Cục Thuế mới được cấp trang thiết bị của năm 2009; máy móc thiết bị hỏng cần thay thế, bảo trì, hoặc bảo hành thì Cục Thuế không quyết định được mà phải chờ ý kiến của Tổng cục Thuế hoặc phải đưa đi bảo hành sửa chữa tại các nhà thầu cung cấp ở Hà Nội.

#### ***2.3.2.10. Về quản lý đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và kế toán thuế***

- Về đăng ký thuế:

Công tác quản lý đăng ký thuế đã được thực hiện thống nhất theo quy trình, tuy nhiên qua thực tế vẫn còn tình trạng NNT thực hiện đăng ký thuế nhưng không đi vào hoạt động; khi ngừng, thay đổi địa điểm kinh doanh, NNT không thông báo với cơ quan thuế để kịp thời quản lý, đóng mã số thuế. Do ý thức tuân thủ pháp luật của một bộ phận NNT chưa cao, trình độ hiểu biết pháp luật còn hạn chế.

Đối với các trường hợp kê khai chậm, không nộp tờ khai, hoặc tờ khai có nhiều sai sót, cơ quan thuế vẫn chưa kiên quyết áp dụng các biện pháp đôn đốc, xử phạt nhằm ngăn chặn các hành vi vi phạm và nâng cao tính tuân thủ của NNT trong kê khai, nộp thuế.

- Về khai thuế, nộp thuế;

Một số trường hợp chưa có biện pháp hữu hiệu trong việc theo dõi giám sát chặt chẽ NNT nên chưa cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời các trường hợp ngừng hoạt động, giải thể, phá sản, các trường hợp di chuyển địa bàn, chia tách, sát nhập ... dẫn đến việc khai thác số liệu thống kê về NNT không chính xác, khó khăn cho công tác quản lý.

- Về hoàn thuế: một số cán bộ thuế khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế của NNT có thái độ không phù hợp đưa ra những đòi hỏi về thủ tục, hồ sơ không đúng quy định. Việc hoàn thuế không đúng đối tượng, không đúng số tiền thuế được hoàn tuy đã giảm nhưng vẫn còn xảy ra. Do số lượng hồ sơ hoàn thuế của NNT phát sinh ngày càng nhiều, tính chất phức tạp của các hồ sơ hoàn thuế ngày càng tăng, chính sách thuế thay đổi. Bên cạnh đó, năng lực trình độ một bộ phận cán bộ thuế còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

### **2.3.3. Một số bài học kinh nghiệm rút ra cho việc triển khai nhiệm vụ cải cách công tác quản lý thuế cho giai đoạn tiếp theo**

Từ phân tích đánh giá về kết quả đạt được, hạn chế tồn tại và nguyên nhân trong quá trình thực hiện cải cách và hiện đại hoá ngành thuế đến năm 2010 có thể rút ra các bài học sau:

Một là, Phải quán triệt chiến lược chủ trương của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế trong quá trình thực hiện cải cách và hiện đại hoá ngành thuế tới toàn thể các đơn vị, cán bộ.

Hai là, Phải chủ động và linh hoạt trong tổ chức, điều hành, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hiện có, tăng cường kiểm tra giám sát

đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược. Tăng cường công tác phổ biến tuyên truyền chiến lược tạo sự hiểu biết, đồng thuận và ủng hộ các cấp các ngành và NNT.

Ba là, Phải cụ thể hoá các mục tiêu, giải pháp thực hiện chiến lược thành kế hoạch thực hiện cụ thể cho từng năm, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, đánh giá việc thực hiện kế hoạch, linh hoạt và ứng phó nhanh với những biến động kinh tế trong nước và ngoài nước góp phần ổn định kinh tế vĩ mô thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bốn là, Phải tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thuế. Khai dậy và phát huy sức mạnh của toàn hệ thống, kết hợp giữa nguồn nhân lực có chất lượng với ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi tiêu cực, lãng phí.

Năm là, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học dễ thực hiện, tiếp tục coi cải cách thủ tục hành chính, nguồn nhân lực có chất lượng cao và ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại là nền tảng cơ bản để xây dựng và thực hiện thành công cải cách và hiện đại hoá.

### Chương 3

## PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP CẢI CÁCH CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015

### 3.1. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH HỆ THỐNG GIAI ĐOẠN 2011-2020 CỦA NGÀNH THUẾ VIỆT NAM

Tại Quyết định số 2162/QĐ-BTC ngày 08/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt kế hoạch cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2015 và các đề án triển khai thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020. Trong đó, mục tiêu cụ thể cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2015 là:

(1) Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách thuế theo hướng đơn giản, đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế; thực hiện mức động viên hợp lý từ thuế, phí và lệ phí và ngân sách nhà nước, mở rộng cơ sở thuế để phát triển nguồn thu, bao quát các nguồn thu mới phát sinh và cơ cấu lại theo hướng tăng tỷ trọng thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) trong tổng thu ngân sách nhà nước.

(2) Đẩy mạnh đơn giản hoá thủ tục hành chính thuế, thực hiện cơ chế liên thông giữa thủ tục hành chính thuế với một số thủ tục hành chính khác có liên quan, nhằm tạo thuận lợi và giảm thời gian thực hiện các thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký khai thuế cho doanh nghiệp và người dân. Sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế đối với các quy định về thời gian khai thuế, nộp thuế để giảm tần suất kê khai, nộp thuế, mở rộng diện doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính thuế như đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế ...qua hình thức điện tử; chuẩn hoá quy trình quản lý thuế trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo thống nhất, có tính liên kết cao.

(3) Tăng cường áp dụng các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế phù hợp với từng nhóm người nộp thuế theo phương pháp quản lý rủi ro; xây dựng, triển khai đa dạng các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế thực hiện thủ tục hành chính thuế, chú trọng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ qua hình thức thư điện tử.

(4) Xây dựng và áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong tất cả các khâu của công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế, giám sát tuân thủ người nộp thuế.

(5) Xây dựng cơ sở dữ liệu người nộp thuế đầy đủ, chính xác, tập trung thống nhất trên phạm vi cả nước; phát triển ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ các hoạt động quản lý thuế đảm bảo tính liên kết, tự động hoá cao, gắn chặt với quá trình cải cách thủ tục hành chính thuế và áp dụng thuế điện tử.

(6) Xây dựng tiêu chí và áp dụng phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động của ngành phù hợp với thông lệ quốc tế.

## **3.2. MỤC TIÊU CẢI CÁCH CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ CỦA NGÀNH THUẾ THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015**

### **3.2.1. Mục tiêu**

Xây dựng ngành thuế Thái Nguyên tiên tiến, hiện đại và chuyên nghiệp, đảm bảo thực thi tốt pháp luật thuế; đảm bảo quản lý thuế công bằng, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả theo lộ trình cải cách và hiện đại hoá ngành thuế đến năm 2015; phục vụ tốt đối tượng nộp thuế, tăng tính tự giác tuân thủ pháp luật thuế của đối tượng nộp thuế; đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách nhà nước của tỉnh Thái Nguyên, phục vụ mục tiêu phát triển của ngành và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Hiện đại hoá toàn diện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính theo định hướng chuẩn mực của ngành; nâng cao hiệu



quả, hiệu lực bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ; kiện toàn, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị; tăng cường công tác tuyên truyền hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế, nâng cao năng lực hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; ứng dụng công nghệ thông tin và áp dụng thuế điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế.

Xây dựng và thực hiện mô hình quản lý thuế theo chức năng kết hợp với quản lý theo nhóm đối tượng hợp lý, khoa học, hiệu quả theo hướng: Cục Thuế tập trung thực hiện chức năng chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra công tác quản lý thuế trên địa bàn, trực tiếp quản lý các doanh nghiệp lớn theo phân cấp và các doanh nghiệp vừa trên địa bàn quản lý; Chi cục Thuế quản lý doanh nghiệp nhỏ, quản lý các sắc thuế điều tiết và thu nhập của thể nhân. Nghiên cứu kiện toàn hệ thống pháp chế chuyên trách để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác pháp chế của ngành thuế và đại diện cho cơ quan thuế khi giải quyết khiếu nại, khởi kiện liên quan đến việc thực thi công vụ của công chức thuế; tăng cường nguồn lực cho bộ phận xây dựng, theo dõi đánh giá kết quả thực hiện, kế hoạch hoạt động hàng năm của cơ quan thuế các cấp.

### **3.2.2. Dự kiến số thu ngân sách đến năm 2015**

Thực hiện chiến lược cải cách hệ thống thuế của ngành thuế Việt Nam và của ngành thuế Thái Nguyên, dự kiến đến năm 2015, số thu toàn ngành thuế Thái Nguyên đạt 4.722 tỷ đồng tăng 97% so với năm 2010. (Xem bảng 3.1)

**Bảng 3.1: Dự kiến số thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015***DVT: triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự kiến năm 2015</b>	<b>So với năm 2010 (%)</b>
	<b><u>Thu Cân đối loại đất</u></b>	<b><u>3.858.000</u></b>	<b><u>205</u></b>
<b>A</b>	<b><u>Thu cân đối do ngành thuế thực hiện</u></b>	<b><u>4.722.000</u></b>	<b><u>197</u></b>
1	DNNN Trung ương	1.382.200	274
2	DNNN địa phương	92.000	260
3	DN có vốn ĐTNN	124.000	346
4	Thuế CTN NQD	1.230.000	276
5	Thuế TNCN	276.000	341
6	Thu tiền sử dụng đất	864.000	166
7	Thuế Nhà đất	11.000	99
8	Tiền thuê đất	35.000	229
9	Tiền thuê nhà Thuộc SHNN	800	100
10	Phí xăng dầu	260.000	202
11	Lệ phí trước bạ	311.000	295
12	Phí, lệ phí	103.000	135
13	Thu khác NSNN	26.000	106
14	Thu tại xã	7.000	137

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2011)*

### **3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI CÁCH CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015**

#### **3.3.1. Về thể chế, chính sách**

- Tham gia đóng góp ý kiến vào các dự thảo Luật, Nghị định, Thông tư hướng dẫn và hệ thống chính sách thuế, phí, lệ phí theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế.

- Thường xuyên phối hợp với các ngành như Sở Tài chính, Sở Tài nguyên môi trường để tham mưu trình HĐND, UBND tỉnh để ban hành các quy định về đất đai, phí lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND và các quy định về việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật thuế trên địa bàn.

- Tổ chức triển khai thực hiện kịp thời các chính sách pháp luật thuế mới ngay sau khi có hướng dẫn của Bộ Tài chính-Tổng cục Thuế, đảm bảo chính sách khi đi vào thực hiện đạt hiệu quả cao.

### **3.3.2. Về công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT**

Hoạt động tuyên truyền hỗ trợ NNT đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung đáp ứng nhu cầu theo từng nhóm NNT như: tiếp tục thông tin đại chúng trên Báo, Truyền hình, Đài truyền thanh địa phương đưa tin bài về chính sách thuế, các thủ tục hành chính về thuế; thực hiện tuyên truyền qua hệ thống Internet; hướng dẫn, trả lời vướng mắc của NNT thông qua hình thức: trả lời trực tiếp tại cơ quan thuế, trả lời qua điện thoại, trả lời bằng văn bản; tổ chức hội nghị tập huấn chính sách thuế mới, kết hợp tổ chức đối thoại giải đáp những vướng mắc của NNT. Công khai các thủ tục hành chính, quy trình nghiệp vụ quản lý tại trụ sở cơ quan thuế, trên các phương tiện thông tin đại chúng để NNT biết và giám sát việc thực thi pháp luật thuế của công chức thuế. Lồng ghép bộ phận hỗ trợ NNT với bộ phận một cửa. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” để giải quyết các thủ tục hành chính thuế thuận lợi, giảm chi phí tuân thủ cho NNT, thực hiện tốt công tác tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại bộ phận một cửa. Áp dụng các cơ chế, biện pháp quản lý, giám sát và phối hợp hoạt động. Phấn đấu đến năm 2015 tối thiểu 75% NNT được tiếp cận đầy đủ và kịp thời các thông tin về chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế, tối thiểu 70% doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ thuế điện tử, 90% NNT hài lòng với các dịch vụ mà cơ quan thuế cung cấp, ...

### **3.3.3. Về công tác thanh tra, kiểm tra thuế**

Công tác thanh tra, kiểm tra NNT đạt trình độ chuyên nghiệp, chuyên sâu, hiệu quả trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro, phân loại NNT trên cơ sở các dữ liệu có tại cơ quan thuế và các ngành khác, ứng dụng công nghệ thông tin vào việc phân tích dữ liệu NNT. Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy trình của Tổng cục Thuế, đảm bảo về mặt thời gian; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thanh tra kiểm tra tập trung, đầy đủ, thống nhất về NNT. Phấn đấu 100% hồ sơ khai thuế được kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế, tỷ lệ NNT được thanh tra trên tổng số NNT do cơ quan thuế quản lý đạt tối thiểu 5%, tỷ lệ NNT được kiểm tra tại trụ sở NNT trên tổng số NNT do cơ quan thuế quản lý đạt tối thiểu 25%, tỷ lệ hồ sơ khiếu nại về thuế của NNT được giải quyết đúng hạn đạt tối thiểu 80%.

### **3.3.4. Về công tác quản lý thu nợ thuế**

Nâng cao chất lượng hiệu quả công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, ứng dụng công nghệ thông tin trong các khâu của công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đảm bảo các khoản nợ được phân loại theo dõi đầy đủ, chính xác, kịp thời và xử lý phù hợp theo tính chất của từng khoản nợ. Đảm bảo công tác thu nợ thực hiện theo đúng quy trình quản lý thu nợ, thường xuyên kiểm tra đối chiếu số nợ, từ đó, tổng hợp đầy đủ, đúng số nợ thuế, phân loại nợ thuế theo quy định, phân tích tình hình nợ thuế; xử lý nghiêm các trường hợp dây dưa, chây ì nợ đọng thuế. Căn cứ vào từng khoản nợ, đối tượng nợ và nguyên nhân nợ để áp dụng các biện pháp đôn đốc thu nợ và thực hiện các biện pháp cưỡng chế phù hợp. Giao chỉ tiêu thu nợ cụ thể cho từng đơn vị, phấn đấu thu hồi nợ thuế đạt chỉ tiêu; hạn chế nợ mới phát sinh, phấn đấu nợ thuế đến thời điểm 31/12 hàng năm không vượt quá 5% so với số thực hiện thu ngân sách nhà nước của năm đó; giảm 100% nợ chờ điều chỉnh, thu trên 80% nợ có khả năng thu thời điểm 31/12 năm trước, tỷ lệ hồ sơ gia hạn nộp thuế được giải quyết đúng thời hạn quy định đạt tối thiểu 90%.

### **3.3.5. Về công tác tin học, hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tổ chức, cá nhân nộp thuế**

Xây dựng cơ sở dữ liệu người nộp thuế đầy đủ, chính xác, tập trung thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh; ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý thuế. Năm 2011 triển khai các ứng dụng đáp ứng theo yêu cầu Thông tư 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính. Triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin mới của ngành nhằm đáp ứng tự động hoá 90% nhu cầu xử lý thông tin quản lý thuế, 100% các chức năng quản lý thuế đề được ứng dụng công nghệ thông tin. Triển khai các dự án công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá quản lý ngành với các bên thứ 3 (Kho bạc, Tài chính, Hải quan, Ngân hàng ...) theo lộ trình chung của ngành Thuế. Tổ chức một phòng đào tạo thực hành công nghệ thông tin đảm bảo đáp ứng cho việc đào tạo công tác tin học, tập huấn các ứng dụng mới cho cán bộ công chức toàn ngành; đồng thời phối hợp với Tổng cục Thuế là nơi đào tạo, tập huấn cho cả các tỉnh miền núi phía Bắc. Thực hiện quy chế thu thập, cập nhật và khai thác thông tin từ hệ thống cơ sở dữ liệu NNT. Xây dựng cổng thông tin điện tử cung cấp dịch vụ cho NNT như đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế điện tử ... Tham mưu với Tổng cục Thuế tăng cường hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin cho ngành thuế.

### **3.3.6. Về công tác tổ chức, phát triển nguồn nhân lực ngành thuế**

Tổ chức bộ máy quản lý thuế hiện đại, hiệu quả phù hợp với yêu cầu thực thi nhiệm vụ của cơ quan thuế. Đội ngũ cán bộ công chức chuyên nghiệp, chuyên sâu, liêm chính. Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức thuế.

Bộ máy Cục Thuế, Chi cục Thuế được sắp xếp lại, tinh gọn, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả. Đề nghị Tổng cục Thuế cho thành lập 01 Phòng Quản lý các khoản thu về đất, 01 Phòng pháp chế, 01 Phòng Thanh tra thuế trong năm

2012. Đổi mới chế độ uỷ nhiệm thu thuế gắn với việc tổ chức, sắp xếp lại các đội thuế xã, phòng, đội thuế liên xã phường để công tác quản lý thuế hiệu quả hơn. Đối với các Phường, xã có điều kiện kinh tế xã hội-phát triển thuộc các địa bàn Thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công năm 2012 không thực hiện uỷ nhiệm thu mà thực hiện thu qua kho bạc, qua ngân hàng thương mại để thuận lợi cho NNT.

Về nguồn lực, phân đầu đến hết năm 2015 tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học trở lên đạt tối thiểu 80%, 100% cán bộ được tuyển dụng được đào tạo đại học chính quy trở lên, 100% cán bộ công chức tuyển dụng mới được tập huấn, học các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ thuế, 100% cán bộ thuế được cập nhật văn bản pháp luật thuế mới, hàng năm 30% cán bộ công chức thuế được đào tạo nâng cao kiến thức quản lý thuế, 85% cán bộ thuế có trình độ ngoại ngữ từ B trở lên. Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu theo chức năng quản lý cho cán bộ công chức thuế nhằm nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ thuế. Các phòng, các Chi cục xây dựng bản mô tả công việc của từng bộ phận, từng cán bộ thuế. Phân đầu đến năm 2015 tỷ lệ cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra đạt tối thiểu 30% trên tổng số cán bộ toàn ngành.

- Quản lý chặt chẽ đội ngũ cán bộ công chức, xây dựng đoàn kết nội bộ và kỷ luật kỷ cương. Thực hiện nghiêm 10 điều kỷ luật của ngành; nghiêm túc xử lý những cán bộ công chức gây phiền hà, nhũng nhiễu người nộp thuế, đồng thời xem xét trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ công chức để xử lý theo quy định.

- Hàng năm tiếp tục thực hiện quy chế luân phiên, luân chuyển, điều động cán bộ theo quy định của Bộ Tài chính tại Quyết định số: 675/QĐ-BTC ngày 16/4/2008 về việc quy định danh mục vị trí công tác cần định kỳ chuyển đổi đối với cán bộ, công chức, viên chức tại các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Tài chính và Kế hoạch luân phiên, luân chuyển, điều động của Cục Thuế.

- Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động “*học tập, làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”. Đồng thời đẩy mạnh các phong trào thi đua lập thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hàng năm trong toàn thể cán bộ công chức. Mỗi phong trào thi đua đều phải có mục tiêu cụ thể, các tiêu chí đánh giá rõ ràng, sát thực để phản ánh đúng thành tích đạt được và khen thưởng đúng đối tượng.

- Thực hiện tốt Pháp lệnh thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật phòng chống tham nhũng và quy chế khoán chi của ngành. Quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công chức; tạo điều kiện cho cán bộ công chức được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận; xem xét, giải quyết chế độ về tiền lương, tiền thưởng cho cán bộ kịp thời, đúng quy định.

### **3.3.7. Về trụ sở, phương tiện làm việc của cơ quan thuế**

Tiếp tục xây dựng, cải tạo trụ sở, trang thiết bị làm việc của cơ quan thuế tiên tiến, hiện đại, đồng bộ. Đến tháng 11/2011 trụ sở Văn phòng Cục Thuế đưa vào sử dụng; năm 2012 trụ sở Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên đưa vào sử dụng; xây mới sở làm việc Chi cục Thuế Đại Từ và Chi cục Thuế Phú Bình với tổng giá trị hai công trình là 44,2 tỷ đồng. Phấn đấu đến hết năm 2015 xây dựng và cải tạo mở rộng xong trụ sở làm việc của các cơ quan thuế đảm bảo yêu cầu hiện đại hóa công sở. Trang bị tài sản trang thiết bị cho hệ thống công sở toàn ngành theo hướng hiện đại, đồng bộ, đảm bảo điều kiện thuận lợi cho cán bộ công chức thuế. Triển khai hiệu quả việc thực hiện cơ chế quản lý tài chính và biên chế giai đoạn 2011-2015, gắn với nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, cải cách hiện đại hoá ngành thuế và đảm bảo thu nhập của cán bộ, công chức thuế để yên tâm công tác và hoàn thành nhiệm vụ.

### **3.3.8. Về quản lý đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và kế toán thuế**

#### ***- Về đăng ký thuế:***

Triển khai mở rộng đăng ký thuế qua mạng Internet, trong năm 2012 triển khai tại địa bàn thuộc Văn phòng Cục Thuế, Chi cục Thuế Thành phố quản lý, đến hết năm 2015 triển khai trên phạm vi toàn tỉnh; rà soát việc cấp mã số thuế đảm bảo thực hiện theo đúng quy trình; phối hợp với Sở kế hoạch và đầu tư mở rộng việc đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh và các tổ chức khác.

#### ***- Về khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế***

Tiếp tục triển khai thu nộp thuế qua các ngân hàng thương mại, thực hiện mở tài khoản chuyên thu của cơ quan thuế tại các hệ thống Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh để thuận tiện cho NNT trong việc nộp tiền thuế vào NSNN; triển khai kê khai thuế qua mạng Internet; mục tiêu: 70% doanh nghiệp khai thuế qua mạng Internet, số tiền thuế được nộp qua hệ thống ngân hàng đạt tối thiểu 80% số thuế đã kê khai, tỷ lệ tờ khai thuế đã nộp trên tổng số tờ khai thuế phải nộp đạt tối thiểu là 95%, tỷ lệ tờ khai thuế đúng hạn đạt 100%, tỷ lệ tờ khai không có lỗi số học đạt tối thiểu 98%, đảm bảo 100% số hồ sơ đề nghị hoàn của NNT được giải quyết đúng hạn.

#### ***- Về chế độ kế toán thuế nội địa:***

Ghi chép, hạch toán toàn bộ các khoản phát sinh liên quan đến nghĩa vụ thuế của NNT để hạch toán vào các chương, khoản mục lục ngân sách chính xác. Từ đó, xác định được chính xác, minh bạch, kịp thời số phải nộp, đã nộp, còn phải nộp hoặc nộp thừa theo từng sắc thuế đối với từng NNT. Cung cấp thông tin về tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế của NNT cho các bộ phận chức năng trong cơ quan thuế để thực hiện quản lý thuế.



## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Thực hiện chương trình cải cách và hiện đại hoá ngành thuế, trong những năm qua công tác quản lý thuế của ngành thuế Thái Nguyên đã đạt được những kết quả có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu một giai đoạn nỗ lực phấn đấu của toàn thể cán bộ, công chức ngành thuế, sự hợp tác của NNT, sự phối kết hợp của các cấp, các ngành, cùng vượt qua thách thức hoàn thành mục tiêu đề ra. Vị trí cơ quan thuế trong cơ quan công quyền của Nhà nước ngày càng được nâng cao, bộ máy cơ quan thuế các cấp đã từng bước được nâng lên, đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ được giao; thủ tục hành chính thuế được cải cách theo hướng công khai, minh bạch, đơn giản, dễ thực hiện làm giảm chi phí cho NNT khi thực thi chính sách pháp luật thuế; ...

Tiếp tục phát huy các kết quả đã đạt được và thực hiện tốt chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2015. Với các nhiệm vụ, giải pháp nêu ra trong đề án, sẽ góp phần thực hiện tốt chiến lược cải cách và hiện đại hoá ngành thuế, giúp Cục Thuế Thái Nguyên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Cục Thuế mong nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, HĐND, UBND tỉnh, sự phối hợp các cấp các ngành để đề án khi đi vào thực hiện đem lại hiệu quả cao.

### **2. Kiến nghị để thực hiện các giải pháp đề ra**

Qua nghiên cứu thực trạng cải cách công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tôi xin có một số kiến nghị như sau:

#### **2.1. Đối với nhà nước**

Xây dựng và thực hiện chính sách huy động từ thuế, phí và lệ phí hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư nhất là đầu tư áp dụng công nghệ cao, vào vùng có điều kiện kinh tế - xã hội

khó khăn và đặc biệt khó khăn; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo nhu cầu chi tiêu cần thiết hợp lý của ngân sách nhà nước.

Hệ thống chính sách thuế, phí và lệ phí được sửa đổi bổ sung phù hợp với định hướng phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; góp phần chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia; khuyến khích thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; bảo hộ hợp lý, có chọn lọc, có thời hạn các sản phẩm, hàng hoá sản xuất trong nước phù hợp với các cam kết, thông lệ quốc tế.

Hệ thống chính sách thuế được xây dựng, hoàn thiện bảo đảm minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện; mở rộng cơ sở thuế để phát triển nguồn thu, bao quát các nguồn thu mới phát sinh.

## **2.2. Đối với Bộ Tài chính - Tổng cục Thuế**

### **➤ Về chính sách thuế**

- *Đối với thuế giá trị gia tăng*: Sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hoá dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giảm bớt nhóm hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 5%; bổ sung quy định để xác định đúng cơ chế thu đối với một số loại hàng hoá, dịch vụ mới phát sinh theo sự phát triển của kinh tế thị trường; nghiên cứu đến năm 2020 áp dụng cơ bản một mức thuế suất (không kể mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu); hoàn thiện phương pháp tính thuế, tiến tới cơ bản thực hiện phương pháp khấu trừ thuế; quy định về ngưỡng doanh thu để áp dụng hình thức kê khai thuế giá trị gia tăng phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và thông lệ quốc tế.

- *Đối với thuế tiêu thụ đặc biệt*: Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để hướng dẫn điều tiết tiêu dùng phù hợp với

tình hình phát triển kinh tế xã hội; xây dựng lộ trình điều chỉnh thuế đối với các mặt hàng thuốc lá, bia, rượu, ô tô... để điều tiết tiêu dùng và thực hiện các cam kết quốc tế; nghiên cứu, bổ sung quy định về giá tính thuế đối với một số trường hợp, hợp tác, phân công giữa các nước trong chuỗi sản xuất toàn cầu, bảo đảm điều tiết công bằng giữa hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước và hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu; nghiên cứu áp dụng kết hợp giữa thuế suất theo tỷ lệ và thuế suất tuyệt đối đối với một số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế.

- *Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp*: Điều chỉnh giảm mức thuế suất chung theo lộ trình phù hợp để thu hút đầu tư tạo điều kiện để doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính, tăng tích lũy để đẩy mạnh đầu tư phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh; đơn giản hoá chính sách ưu đãi thuế theo hướng hẹp về lĩnh vực, tiếp tục khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ chất lượng cao, lĩnh vực xã hội hoá, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; bổ sung quy định về các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; bổ sung các quy định để bao quát được các hoạt động kinh tế mới phát sinh trong kinh tế thị trường hội nhập và phù hợp với thông lệ quốc tế như: Hoạt động bán hàng đa cấp, thương mại điện tử, sự phát triển của các tập đoàn kinh tế, hiện tượng “vốn mòng” khi xác định chi phí, đặc biệt là chi phí lãi vay, điều chuyển hoặc đánh giá lại tài sản khi tái cơ cấu doanh nghiệp, thỏa thuận trước về giá của các doanh nghiệp liên kết.

- *Đối với thuế tài nguyên*: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng thuế tài nguyên là công cụ hữu hiệu để góp phần quản lý, bảo vệ và thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, nhất là đối với tài nguyên không tái tạo; thúc đẩy khai thác tài nguyên gắn liền với chế biến sâu và góp phần hạn chế tối đa xuất khẩu tài nguyên chưa qua chế biến; sửa đổi, bổ sung quy định

về giá tính thuế, thuế suất và thực hiện phương pháp quản lý thu cho phù hợp với thực tiễn hoạt động khai thác tài nguyên theo từng giai đoạn.

- *Đối với thuế bảo vệ môi trường*: Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Luật thuế bảo vệ môi trường và Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có hiệu lực thi hành từ 01/01/2012, góp phần động viên nguồn thu cho ngân sách nhà nước; tiếp tục nghiên cứu, bổ sung đối tượng thu, điều chỉnh mức điều tiết nhằm góp phần hạn chế sử dụng những hàng hóa gây tác động xấu đến môi trường sinh thái.

- *Đối với các khoản thu từ đất*: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách thu từ đất đảm bảo thống nhất, phù hợp với sửa đổi, bổ sung của Luật đất đai theo hướng: Mức thu theo mục đích sử dụng của đất; góp phần hình thành thị trường bất động sản có tổ chức, quản lý hiệu quả; đồng thời mở rộng việc giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá; góp phần thực hiện chính sách quy hoạch của Nhà nước, đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào địa bàn kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực xã hội hóa.

### ➤ **Về quản lý thuế**

Sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, trong đó nghiên cứu, sửa đổi quy định về thời gian khai thuế, nộp thuế để giảm tần suất kê khai, nộp thuế, chi phí của người nộp thuế, mở rộng diện doanh nghiệp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế điện tử qua mạng internet; thay đổi phương pháp tính thuế, mức thuế theo hướng đơn giản, tạo thuận lợi cho người nộp thuế kinh doanh dưới “ngưỡng tính thuế giá trị gia tăng” và hộ gia đình, cá nhân thuộc diện nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, các khoản phí, lệ phí; chuẩn hóa quy trình quản lý thuế trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo thống nhất, có tính liên kết cao; nghiên cứu bổ sung nhiệm vụ điều tra về thuế cho cơ quan thuế; xây dựng và áp dụng chế độ kế toán thuế đảm bảo ghi chép đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

Xây dựng cơ sở dữ liệu người nộp thuế đầy đủ, chính xác, tập trung thống nhất trên phạm vi cả nước; phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý thuế có tính liên kết, tự động hóa cao, gắn chặt với quá trình cải cách thủ tục hành chính thuế và áp dụng thuế điện tử; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, trụ sở làm việc, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, đồng bộ; triển khai thực hiện cơ chế quản lý tài chính gắn với nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước tạo điều kiện để hiện đại hoá ngành thuế nhằm quản lý thu có hiệu quả.

Tăng cường hợp tác, phối hợp với các cơ quan thuế các nước, các tổ chức quốc tế trong việc trao đổi thông tin, kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật và tìm kiếm nguồn vốn vay, vốn tài trợ cải cách và hiện đại hóa công tác thuế. Quản lý chặt chẽ và khai thác tối đa hiệu quả nguồn vốn vay, vốn tài trợ với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế vào công tác cải cách và hiện đại hóa ngành thuế.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2009), Hướng dẫn thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế và chính sách thuế mới.
2. Bộ trưởng Bộ Tài chính (2005), Quyết định số 1629/QĐ-BTC ngày 19/5/2005 “*về việc ban hành kế hoạch cải cách và hiện đại hoá hệ thống thuế giai đoạn 2005-2010*”.
3. Bộ trưởng Bộ Tài chính (2010), Quyết định số 108/QĐ-BTC ngày 14/01/2010 “*quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế*”.
4. Bộ trưởng Bộ Tài chính (2011), Quyết định số 2162/QĐ-BTC ngày 08/9/2011 “*về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2015 và các đề án triển khai thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020*”.
5. Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA (2008), Dự án cải cách quản lý hành chính thuế.
6. Cục Thống kê Thái nguyên (2011), Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên 2010.
7. Cục Thuế Thái Nguyên (2009), Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2008.
8. Cục Thuế Thái Nguyên (2010), Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2009.
9. Cục Thuế Thái Nguyên (2011), Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2010.
10. Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội (2005)-Hệ thống văn bản pháp luật thuế hiện hành.
11. Phan Thị Cúc-Trần Phước-Nguyễn Thị Mỹ Linh (2007), Giáo trình Thuế (Lý thuyết, bài tập và bài giải), Nhà xuất bản thống kê.
12. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2007), Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007.
13. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2008), Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008.

14. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2008), Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008.
15. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2008), Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008.
16. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2009), Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009.
17. Tổng cục Thuế (2007), Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.
18. Tổng cục Thuế (2010), Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2010.
19. Tổng cục Thuế (2010), Đóng góp ý kiến về dự thảo Chiến lược hoàn thiện hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2011-2020.
20. Tổng Cục Thuế (2011), Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2010.
21. Thủ tướng Chính phủ (2004), Quyết định số 201/2004/QĐ-TTg ngày 06/12/2004 “*về việc phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2005-2010*”.
22. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 732/QĐ-TTG ngày 17/5/2011 “*về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020*”
23. UBND tỉnh Thái Nguyên (2010), Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 09/3/2010 “*về việc ban hành Quy định về cơ chế thu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp tỉnh ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*” .
24. <http://www.mof.gov.vn>
25. <http://www.gdt.gov.vn>
26. <http://www.thainguyen.gov.vn>